ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **SỞ Y TẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1564 /QĐ-SYT	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh đối với Bệnh viện Từ Dũ do Bác sĩ Lê Quang Thanh chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Bộ Y tế quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Căn cứ Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Y tế thành phố;

Căn cứ Quyết định số 3567/QĐ-SYT ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Sở Y tế về việc kiện toàn Hội đồng Chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế và Quyết định 5537/QĐ-SYT ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Sở Y tế về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng chuyên môn kỹ thuật của Sở Y tế;

Theo đề nghị của Phòng Nghiệp vụ Y, Sở Y tế tại tờ trình số 753/TTr-NVY ngày 29 tháng 12 năm 2020 về việc cấp phép hoạt động đối với các bệnh viện, trung tâm y tế có nhiều cơ sở;

Theo đề nghị của Bệnh viện Từ Dũ ngày 30 tháng 12 năm 2020 tại hồ sơ số 1022000023 về việc cấp giấy phép hoạt động kèm phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh đối với Bệnh viện Từ Dũ do Bác sĩ Lê Quang Thanh chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật;

Theo đề nghị của Phòng Nghiệp vụ Y, Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT, Thông tư số 21/2017/TT-BYT thực hiện tại Bệnh viện Từ Dũ do Bác sĩ Lê Quang Thanh chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật tại 03 địa chỉ: số 284 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; số 227 Cống Quỳnh, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; số 191 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Thành phố Hồ Chí Minh (đính kèm danh mục kỹ thuật).

Điều 2. Danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt là cơ sở pháp lý cho việc thực hiện kỹ thuật, chuyển tuyến, thanh toán chi phí khám chữa bệnh và là cơ sở để đơn vị phấn đấu phát triển chuyên môn kỹ thuật.

Điều 3. Giám đốc Bệnh viện Từ Dũ và Bác sĩ Lê Quang Thanh chịu trách nhiệm đảm bảo về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực có trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện danh mục kỹ thuật đã được phê duyệt theo đúng các quy định chuyên môn và quy trình kỹ thuật. Khi không đủ điều kiện thực hiện kỹ thuật đã được phê duyệt thì đơn vị phải chuyển người bệnh đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thích hợp để điều trị.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3471/QĐ-SYT ngày 20 tháng 10 năm 2014, Quyết định số 423/QĐ-SYT ngày 27 tháng 4 năm 2017, Quyết định số 1718/QĐ-SYT ngày 18 tháng 12 năm 2017, Quyết định số 1404/QĐ-SYT ngày 11 năm 10 năm 2019 của Sở Y tế.

Điều 5. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng thuộc Sở, Chánh Thanh tra Sở, các tổ chức có liên quan, Giám đốc Bệnh viện Từ Dũ và Bác sĩ Lê Quang Thanh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 5;
- Ban Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Cổng TTĐT Sở Y tế (để đăng tin);
- Lưu: VT, NVY (NĐT).

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ

Tăng Chí Thượng

DANH MỤC KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN TẠI BỆNH VIỆN TỪ DŨ DO BÁC SĨ LÊ QUANG THANH CHỊU TRÁCH NHIỆM CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

(Kèm theo Quyết định số: 1564 /QĐ-SYT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Sở Y tế)

I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC

TT	TT 43/2013	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
	1	2	3			
			A	B	C	D
		A. TUẦN HOÀN				
1.	1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	
2.	2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
3.	3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ	x	x	x	
4.	6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	x	x	x	x
5.	7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	x	x	x	
6.	8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	x	x	x	
7.	9	Đặt catheter động mạch	x	x		
8.	10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x	x	
9.	11	Chăm sóc catheter động mạch	x	x		
10.	15	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	x	x	x	
11.	16	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục ≤ 8 giờ	x	x		
12.	17	Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục ≤ 8 giờ	x	x		
13.	18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
14.	20	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	x	x	x	
15.	21	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	x	x	x	
16.	28	Theo dõi SPO_2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	x
17.	32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	x	x	x	
18.	34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	x	x	x	
19.	35	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	x	x	x	
20.	38	Tạo nhịp tim vượt tần số	x	x		
21.	39	Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ	x	x	x	
22.	45	Dùng thuốc chống đông	x	x	x	
23.	46	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu	x	x		
24.	51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	x	x	x	x
		B. HÔ HẤP				
25.	54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí	x	x	x	x

		quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)				
26.	55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	x	x	x	
27.	56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	x	x	x	
28.	57	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
29.	58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
30.	59	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤8 giờ)	x	x	x	x
31.	60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
32.	61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
33.	62	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ	x	x	x	x
34.	64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	x	x	x	x
35.	65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x
36.	66	Đặt ống nội khí quản	x	x	x	
37.	67	Đặt nội khí quản 2 nòng	x	x		
38.	68	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	x	x	x	
39.	69	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	x	x	x	
40.	70	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	x	x		
41.	71	Mở khí quản cấp cứu	x	x	x	
42.	72	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	x	x	x	
43.	73	Mở khí quản thường quy	x	x	x	
44.	74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	x	x	x	
45.	75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	x	x	x	
46.	76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	x	x	x	
47.	77	Thay ống nội khí quản	x	x	x	
48.	78	Rút ống nội khí quản	x	x	x	
49.	79	Rút canuyn khí quản	x	x	x	
50.	80	Thay canuyn mở khí quản	x	x	x	
51.	83	Theo dõi ETCO2 ≤ 8 giờ	x	x		
52.	84	Thăm dò CO2 trong khí thở ra	x	x	x	
53.	85	Vận động trị liệu hô hấp	x	x	x	
54.	86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	x	x	x	x
55.	87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	x	x	x	
56.	88	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù	x	x	x	
57.	91	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay	x	x	x	

		catheter				
58.	94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	x	x	x	
59.	97	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	x	x	x	
60.	106	Nội soi khí phế quản cấp cứu	x	x	x	
61.	107	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh không thở máy	x	x		
62.	108	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	x	x		
63.	109	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh không thở máy	x	x		
64.	110	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	x	x		
65.	111	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	x	x	x	
66.	112	Bơm rửa phế quản	x	x		
67.	113	Rửa phế quản phế nang	x	x		
68.	116	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	x	x		
69.	120	Nội soi khí phế quản hút đờm	x	x		
70.	128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ	x	x	x	
71.	130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ	x	x	x	
72.	131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP ≤ 8 giờ	x	x	x	
73.	132	Thông khí nhân tạo xâm nhập ≤ 8 giờ	x	x	x	
74.	133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV ≤ 8 giờ	x	x	x	
75.	134	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV ≤ 8 giờ	x	x	x	
76.	135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) ≤ 8 giờ	x	x	x	
77.	136	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV ≤ 8 giờ	x	x	x	
78.	137	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV ≤ 8 giờ	x	x	x	
79.	138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ	x	x	x	
80.	139	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV ≤ 8 giờ	x	x		
81.	144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	x	x	x	
82.	145	Cai thở máy bằng phương thức SIMV ≤ 8 giờ	x	x	x	
83.	146	Cai thở máy bằng phương thức PSV ≤ 8 giờ	x	x	x	
84.	151	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP	x	x	x	
85.	154	Theo dõi các thông số cơ học phổi ≤ 8 giờ	x	x	x	
86.	155	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy ≤ 8 giờ	x	x	x	

87.	158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	x	x	x	x
88.	159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao	x	x	x	
		C. THẬN - LỌC MÁU				
89.	160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	x	x	x	x
90.	163	Mở thông bàng quang trên xương mu	x	x	x	
91.	164	Thông bàng quang	x	x	x	x
92.	165	Rửa bàng quang lấy máu cục	x	x	x	
93.	166	Vận động trị liệu bàng quang	x	x	x	
94.	168	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x		
		D. THẦN KINH				
95.	201	Soi đáy mắt cấp cứu	x	x	x	
96.	202	Chọc dịch tuỷ sống	x	x	x	
97.	213	Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ	x	x	x	
98.	214	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x	x	
		Đ. TIÊU HOÁ				
99.	216	Đặt ống thông dạ dày	x	x	x	x
100.	218	Rửa dạ dày cấp cứu	x	x	x	x
101.	221	Thụt tháo	x	x	x	x
102.	222	Thụt giữ	x	x	x	x
103.	223	Đặt ống thông hậu môn	x	x	x	x
104.	224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	x	x	x	x
105.	225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)	x	x	x	x
106.	227	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày ≤ 8 giờ	x	x	x	
107.	228	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)	x	x	x	x
108.	229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ	x	x	x	x
109.	230	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ	x	x	x	
110.	239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	x	x	x	
111.	240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	x	x	x	
112.	241	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x	x	
113.	242	Rửa màng bụng cấp cứu	x	x	x	
114.	243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tuỵ cấp ≤ 8 giờ	x	x	x	
		E. TOÀN THÂN				
115.	246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	x	x	x	x
116.	247	Hạ thân nhiệt chỉ huy	x	x	x	
117.	248	Nâng thân nhiệt chỉ huy	x	x	x	
118.	250	Kiểm soát đau trong cấp cứu	x	x	x	
119.	251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một	x	x	x	x

		lần chọc kim qua da)				
120.	252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	x	x	x	x
121.	253	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	x	x	x	x
122.	254	Truyền máu và các chế phẩm máu	x	x	x	x
123.	255	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ	x	x	x	
124.	256	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch	x	x	x	
125.	257	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch	x	x	x	
126.	258	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ	x	x	x	
127.	259	Rửa mắt tẩy độc	x	x	x	
128.	260	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)	x	x	x	
129.	261	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	x	x	x	x
130.	262	Gội đầu cho người bệnh tại giường	x	x	x	x
131.	263	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	x	x	x	x
132.	264	Tắm cho người bệnh tại giường	x	x	x	x
133.	266	Xoa bóp phòng chống loét	x	x	x	x
134.	267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	x	x	x	
135.	270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	x	x	x	x
136.	272	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ	x	x	x	
137.	276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	x	x	x	x
138.	278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu	x	x	x	x
139.	280	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	x	x	x	
		G. XÉT NGHIỆM				
140.	281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	x	x	x	x
141.	282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	x	x	x	
142.	283	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm	x	x	x	
143.	284	Định nhóm máu tại giường	x	x	x	x
144.	286	Đo các chất khí trong máu	x	x	x	
145.	287	Đo lactat trong máu	x	x	x	
146.	296	Phát hiện opiat bằng naloxone	x	x	x	
		H. THĂM DÒ KHÁC				
147.	303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	x	x	x	
148.	304	Chụp X quang cấp cứu tại giường	x	x	x	
	TT 21/2017					
149.	305	Chăm sóc bệnh nhân thở máy	x	x	x	
150.	307	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản xét nghiệm của bệnh nhân cúm ở khoa hồi sức cấp cứu và chống độc	x	x	x	

151.	309	Vệ sinh khử khuẩn máy thở	x	x	x	
152.	317	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
153.	318	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
154.	320	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm	x	x	x	
155.	323	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm	x	x	x	
156.	325	Đo và theo dõi liên tục áp lực tĩnh mạch trung tâm qua cổng đo áp lực trên máy theo dõi	x	x	x	
157.	334	Chăm sóc ống thông bàng quang	x	x	x	x
158.	336	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	x	x	x	
159.	345	Điều trị an thần giãn cơ < 8 giờ trong hồi sức cấp cứu và chống độc	x	x	x	
160.	357	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	x	x	x	

II. NỘI KHOA

TT	TT 43/2013	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
	1	2	3			
			A	B	C	D
		A. HÔ HẤP				
161.	1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x
162.	4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	x	x	x	x
163.	7	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
164.	8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
165.	9	Chọc dò dịch màng phổi	x	x	x	x
166.	10	Chọc tháo dịch màng phổi	x	x	x	x
167.	11	Chọc hút khí màng phổi	x	x	x	
168.	12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
169.	16	Đặt ống dẫn lưu khoang MP	x	x	x	
170.	30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương	x	x	x	
171.	32	Khí dung thuốc giãn phế quản	x	x	x	x
172.	33	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	x	x	x	
173.	45	Nội soi phế quản ống mềm	x	x		
174.	46	Nội soi phế quản ống cứng	x	x		
175.	50	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	x	x		
176.	54	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	x	x		

177.	61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	x	x	x	
178.	67	Thay canuyn mở khí quản	x	x	x	x
179.	68	Vận động trị liệu hô hấp	x	x	x	x
		B. TIM MẠCH				
180.	85	Điện tim thường	x	x	x	x
181.	97	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	x	x	x	
182.	98	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	x	x		
183.	111	Nghiệm pháp atropin	x	x	x	
184.	119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
185.	120	Sốc điện điều trị rung nhĩ	x	x		
186.	121	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	x	x	x	
		C. THẦN KINH				
187.	129	Chọc dò dịch não tuỷ	x	x	x	
188.	140	Điều trị trạng thái động kinh	x	x		
189.	149	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường	x	x	x	
190.	150	Hút đờm hầu họng	x	x	x	x
191.	151	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	x	x	x	
192.	152	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày	x	x		
193.	156	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	x	x		
194.	157	Tắm cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường	x			
195.	163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	x	x	x	
196.	164	Theo dõi SPO_2 liên tục tại giường	x	x	x	
197.	165	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường	x	x	x	
198.	166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	x	x	x	
		D. THẬN TIẾT NIỆU				
199.	167	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần	x	x	x	
200.	172	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ	x	x	x	
201.	188	Đặt sonde bàng quang	x	x	x	
202.	190	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	x			
203.	195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	x	x	x	
204.	196	Đo áp lực đồ bàng quang thủ công	x	x		
205.	197	Đo áp lực đồ bàng quang bằng máy	x			
206.	198	Đo niệu dòng đồ	x			
207.	199	Đo áp lực đồ niệu đạo bằng máy	x			
208.	211	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	x	x		
209.	212	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	x	x		

210.	219	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	x	x		
211.	221	Nội soi bàng quang	x	x		
212.	227	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	x	x		
213.	229	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	x			
214.	233	Rửa bàng quang	x	x	x	
		Đ. TIÊU HÓA				
215.	241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hỗng tràng (một lần)	x	x	x	x
216.	242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	x	x	x	
217.	243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	x	x	x	
218.	247	Đặt ống thông hậu môn	x	x	x	x
219.	313	Rửa dạ dày cấp cứu	x	x	x	x
220.	314	Siêu âm ổ bụng	x	x	x	x
221.	322	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	x	x		
222.	337	Thụt thuốc qua đường hậu môn	x	x	x	x
223.	338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	x	x	x	x
224.	339	Thụt tháo phân	x	x	x	x
	TT 21/2017					
225.	520	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)	x	x		
226.	521	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	x	x		
227.	522	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	x	x		
228.	523	Định lượng kháng thể kháng beta2- Glycoprotein IgG/IgM	x	x		
229.	628	Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 72 giờ đầu	x	x		
III. NHI KHOA						
TT	**TT 43/2013**	**DANH MỤC KỸ THUẬT**	**PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT**			
	1	**2**	**3**			
			A	**B**	**C**	**D**
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
		A. TUẦN HOÀN				
230.	41	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
231.	46	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường	x	x	x	
232.	49	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x	x	
233.	51	Ép tim ngoài lồng ngực	x	x	x	x
		B. HÔ HẤP				
234.	54	Thở máy với tần số cao (HFO)	x	x		

235.	55	Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh	x	x		
236.	58	Thở máy bằng xâm nhập	x	x		
237.	75	Cai máy thở	x	x	x	
238.	76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	x	x	x	
239.	77	Đặt ống nội khí quản	x	x	x	
240.	83	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	x	x	x	
241.	87	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường	x	x	x	
242.	90	Khí dung thuốc thở máy	x	x	x	
243.	91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	x	x	x	
244.	106	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x
245.	108	Thở oxy gọng kính	x	x	x	x
246.	113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	x	x	x	x
		C. THẬN – LỌC MÁU				
247.	132	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	x	x	x	
248.	133	Thông tiểu	x	x	x	x
		D. THẦN KINH				
249.	143	Siêu âm doppler xuyên sọ	x	x		
250.	146	Chọc dò tuỷ sống trẻ sơ sinh	x	x		
		Đ. TIÊU HÓA				
251.	168	Rửa dạ dày cấp cứu	x	x	x	
252.	172	Cho ăn qua ống thông dạ dày	x	x	x	
253.	178	Đặt sonde hậu môn	x	x	x	x
254.	179	Thụt tháo phân	x	x	x	x
255.	180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên	x	x	x	x
		E. TOÀN THÂN				
256.	182	Thay máu sơ sinh	x	x		
257.	186	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	x	x		
258.	188	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh, Siêu âm màu tại giường	x	x	x	
259.	189	Chụp X quang cấp cứu tại giường	x	x	x	
260.	190	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu	x	x	x	
261.	191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	x	x	x	
262.	192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng	x	x	x	
263.	193	Truyền máu và các chế phẩm máu	x	x	x	
264.	204	Vận chuyển người bệnh an toàn	x	x	x	x
265.	205	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	x	x	x	x
266.	206	Định nhóm máu tại giường	x	x	x	x

267.	207	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê	x	x	x	x
268.	210	Tiêm truyền thuốc	x	x	x	x
		II. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
269.	708	Siêu âm điều trị	x	x		
270.	730	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật bàn tay	x	x		
271.	731	Vật lý trị liệu sau mổ vi phẫu nối thần kinh ngoại biên và mô mềm	x	x		
272.	738	Đánh giá chung về sự phát triển của trẻ - ASQ	x	x		
273.	740	Đánh giá kỹ năng vận động tinh-sinh hoạt hàng ngày	x	x		
274.	747	Kỹ năng giao tiếp sớm	x	x		
275.	750	Kỹ năng vận động môi miệng chuẩn bị cho nói	x	x		
276.	756	Kỹ năng vận động tinh của bàn tay	x	x		
277.	758	Kỹ năng kiểm soát hàm và nhai nuốt	x	x		
278.	759	Kỹ năng phối hợp tay - mắt	x	x		
279.	760	Kỹ năng kiểm soát tư thế	x	x		
280.	761	Kỹ năng phối hợp các bộ phận cơ thể	x	x		
281.	762	Kỹ năng điều hoà cảm giác	x	x		
282.	769	Hoạt động trị liệu	x	x	x	
283.	774	Điều trị bằng tia hồng ngoại	x	x	x	
284.	778	Dẫn lưu tư thế	x	x	x	
285.	779	Kỹ thuật di động khớp – trượt khớp	x	x	x	
286.	780	Kỹ thuật kéo giãn	x	x	x	
287.	786	Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa	x	x	x	
288.	788	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não.	x	x	x	
289.	789	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ	x	x	x	
290.	790	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh	x	x	x	
291.	791	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống	x	x	x	
292.	792	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể nhẽo	x	x	x	
293.	793	Khám đánh giá người bệnh PHCN xây dựng mục tiêu và phương pháp PHCN	x	x	x	
294.	794	Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN	x	x	x	
295.	795	Vật lý trị liệu -PHCN cho trẻ bị chậm phát triển trí tuệ	x	x	x	
296.	796	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp	x	x	x	
297.	797	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể co cứng	x	x	x	
298.	798	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn	x	x	x	

299.	800	Đánh giá kỹ năng Vận động thô	x	x	x	
300.	801	Đánh giá trẻ Bại não	x	x	x	
301.	802	Đánh giá trẻ Chậm PT trí tuệ	x	x	x	
302.	803	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN	x	x	x	
303.	807	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	x	x	x	x
304.	808	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	x	x	x	x
305.	811	Tập vận động có trợ giúp	x	x	x	x
306.	812	Vỗ rung lồng ngực	x	x	x	x
307.	813	Xoa bóp	x	x	x	x
308.	814	Tập ho	x	x	x	x
309.	815	Tập thở	x	x	x	x
310.	817	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi	x	x	x	x
311.	819	Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm	x	x	x	x
312.	820	Tập vận động chủ động	x	x	x	x
313.	821	Tập vận động có kháng trở	x	x	x	x
314.	822	Tập vận động thụ động	x	x	x	x
315.	823	Đo tầm vận động khớp	x	x	x	x
316.	825	Thử cơ bằng tay	x	x	x	x
317.	828	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	x	x	x	x
318.	829	Vật lý trị liệu điều trị các chứng đau cho sản phụ trong lúc mang thai và sau khi sinh	x	x	x	x
319.	830	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt	x	x	x	x
320.	831	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay	x	x	x	x
321.	832	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa	x	x	x	x
322.	833	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ	x	x	x	x
323.	840	Vật lý trị liệu -PHCN gãy xương đòn	x	x	x	x
324.	842	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi dưới	x	x	x	x
325.	843	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi trên	x	x	x	x
326.	848	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh gẫy thân xương đùi	x	x	x	x
327.	853	Vật lý trị liệu -PHCN gẫy hai xương cẳng chân	x	x	x	x
328.	854	Vật lý trị liệu -PHCN trong tổn thương thần kinh chày	x	x	x	x
329.	862	Phục hồi chức năng cho người bệnh động kinh	x	x	x	x
330.	865	Vật lý trị liệu -PHCN trong vẹo cổ cấp	x	x	x	x
331.	870	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh teo cơ tiến triển	x	x	x	x
332.	881	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên	x	x	x	x

333.	885	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay	x	x	x	x
334.	886	Xoa bóp lưng, chân	x	x	x	x
335.	887	Xoa bóp	x	x	x	x
336.	889	Tập do cứng khớp	x	x	x	x
337.	890	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi, tổn thương hệ vận động	x	x	x	x
338.	891	Tập do liệt thần kinh trung ương	x	x	x	x
339.	894	Tập vận động toàn thân 30 phút	x	x	x	x
340.	895	Tập vận động toàn thân 15 phút	x	x	x	x
341.	897	Tập KT tạo thuận VĐ cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi.....)	x	x	x	x
342.	899	Tập cho trẻ dị tật tay/chân	x	x	x	x
343.	900	Tập vận động tại giường	x	x	x	x
344.	905	Vật lý trị liệu chỉnh hình	x	x	x	x
345.	906	Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh	x	x	x	x
		B. LÀM VÀ SỬ DỤNG CÁC DỤNG CỤ TRỢ GIÚP				
346.	917	Bó bột cẳng bàn tay không nắn (làm nẹp bàn tay)	x			
347.	918	Bó bột cẳng bàn tay có nắn (làm nẹp bàn tay)	x			
348.	919	Bó bột cánh cẳng bàn tay không nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)	x			
349.	920	Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)	x			
350.	924	Bó bột bàn chân khòeo	x			
351.	925	Nắn bó bột trật khớp háng bẩm sinh	x			
352.	926	Nắn bó bột cẳng bàn chân (làm nẹp dưới gối)	x			
353.	929	Nẹp bột cẳng bàn chân	x			
354.	930	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân	x			
355.	931	Nẹp bột cẳng bàn tay	x			
356.	932	Nẹp bột cánh cẳng bàn tay	x			
357.	934	Nẹp chỉnh hình trên mắt cá/dưới gối không khớp	x			
358.	936	Nẹp chỉnh hình trên gối không khớp	x			
359.	943	Nẹp khớp háng mềm	x			
360.	945	Nẹp cổ bàn tay	x			
361.	952	Giày chỉnh hình	x			
362.	953	Tạo cung bàn chân (dán vào giày dép)	x			
363.	956	Nâng đế giày/dép	x			
364.	964	Nẹp cổ bàn tay WHO	x	x		
365.	966	Nẹp trên gối KAFO	x	x		
366.	967	Nẹp bàn cổ chân AFO	x	x		
367.	968	Đệm bàn chân FO	x	x		
368.	969	Thang tường	x	x		

369.	970	Thanh song song	x	x		
370.	977	Khung tập đi	x	x	x	
371.	987	Máng đỡ bàn tay	x	x	x	x
	TT 21/2017					
372.	4193	Đo độ bão hòa oxy máu qua da	x	x	x	x
373.	4246	Tháo bột các loại	x	x	x	x
374.	4248	Siêu âm tim Doppler	x	x		
375.	4249	Siêu âm tim Doppler tại giường	x	x		

V. DA LIỄU

TT	**TT 43/2013**	**DANH MỤC KỸ THUẬT**	**PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT**			
	1	**2**	**3**			
			A	**B**	**C**	**D**
376.	3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	x	x	x	x
377.	4	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO_2	x	x		
378.	5	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO_2	x	x		
379.	6	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO_2	x	x		
380.	7	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO_2	x	x		
381.	8	Điều trị dày sừng da dầu bằng Laser CO_2	x	x		
382.	9	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO_2	x	x		
383.	10	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO_2	x	x		
384.	11	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO_2	x	x		
385.	19	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	x	x		
386.	20	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	x	x		
387.	21	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	x	x		
388.	22	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	x	x		
389.	23	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	x	x		
390.	24	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	x	x		
391.	33	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	x	x		
392.	34	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	x	x		
393.	35	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	x	x		
394.	36	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	x	x		
395.	37	Điều trị trứng cá bằng IPL	x	x		
396.	38	Xoá nếp nhăn bằng IPL	x	x		
397.	43	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	x	x	x	
398.	44	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	x	x	x	
399.	45	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	x	x	x	
400.	46	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	x	x	x	

401.	47	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	x	x	x	
402.	48	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	x	x	x	
403.	49	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	x	x	x	
404.	50	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	x	x	x	
405.	71	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	x	x	x	
406.	74	Điều trị bệnh rám má bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	x	x		
407.	75	Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	x	x		
408.	76	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	x	x		
409.	77	Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	x	x		
410.	78	Điều trị bệnh hói bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	x	x		
411.	79	Điều trị dãn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	x	x		
412.	80	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	x	x		
413.	81	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	x	x		
414.	82	Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	x	x		
415.	83	Điều trị bệnh trứng cá bằng máy Acthyderm	x	x		
416.	84	Điều trị lão hóa da bằng máy Acthyderm	x	x		
417.	85	Điều trị nếp nhăn da bằng máy Acthyderm	x	x		
418.	86	Điều trị rám má bằng máy Acthyderm	x	x		
419.	87	Điều trị tàn nhang bằng máy Acthyderm	x	x		
420.	88	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy Acthyderm	x	x		
421.	89	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	x	x		
	TT 21/2017					
422.	98	Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)	x	x		
423.	109	Điều trị rám má bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	x	x		
424.	110	Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	x	x		
425.	111	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	x	x		
426.	112	Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	x	x		
427.	113	Điều trị hói bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	x	x		
428.	114	Điều trị giãn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	x	x		

429.	115	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	x	x		
430.	116	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	x	x		
431.	117	Điều trị nếp nhăn bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	x	x		

IX. GÂY MÊ HỒI SỨC

TT	TT 43/2013	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
	1	2	3			
			A	B	C	D
		A. CÁC KỸ THUẬT				
432.	1	Kỹ thuật an thần PCS	x	x	x	
433.	2	Kỹ thuật cách ly dự phòng	x	x	x	
434.	3	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng	x	x	x	
435.	4	Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường	x	x	x	
436.	5	Cai máy thở bằng chế độ thông minh	x	x		
437.	6	Cấp cứu cao huyết áp	x	x	x	
438.	7	Cấp cứu ngừng thở	x	x	x	
439.	8	Cấp cứu ngừng tim	x	x	x	
440.	10	Cấp cứu tụt huyết áp	x	x	x	
441.	11	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong	x	x	x	
442.	12	Chăm sóc catheter động mạch	x	x	x	
443.	13	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x	x	
444.	15	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài	x	x	x	
445.	16	Chọc tĩnh mạch cảnh trong	x	x	x	
446.	17	Chọc tĩnh mạch đùi	x	x	x	
447.	18	Chọc tĩnh mạch dưới đòn	x	x	x	
448.	19	Chọc tuỷ sống đường bên	x	x	x	
449.	20	Chọc tuỷ sống đường giữa	x	x	x	
450.	21	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật	x	x	x	
451.	22	Chụp X-quang cấp cứu tại giường	x	x	x	
452.	28	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	x	x	x	
453.	29	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luồn từ tĩnh mạch ngoại vi	x	x	x	
454.	33	Đặt mát thanh quản Fastract	x	x	x	
455.	34	Đặt mát thanh quản kinh điển hoặc tương đương	x	x	x	
456.	35	Đặt mát thanh quản Proseal hoặc tương đương	x	x	x	
457.	36	Đặt nội khí quản 1 bên với nòng chẹn phế quản (blocker)	x	x		
458.	37	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy	x	x	x	

459.	40	Đặt nội khí quản khó với đèn McCoy (đèn có mũi điều khiển).	x	x	x	
460.	41	Đặt nội khí quản mò qua mũi	x	x	x	
461.	42	Đặt nội khí quản qua đèn Airtracq hoặc tương đương	x	x	x	
462.	43	Đặt nội khí quản qua đèn Glidescope hoặc tương đương	x	x	x	
463.	44	Đặt nội khí quản qua mũi	x	x	x	
464.	45	Đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại	x	x	x	
465.	46	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	x	x	x	
466.	48	Đặt ống thông khí phổi bằng nội soi phế quản	x	x		
467.	59	Dự phòng rối loạn đông máu bằng tiêm truyền axit tranexamic	x	x	x	
468.	60	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương	x	x	x	
469.	61	Kỹ thuật gây mê có hạ huyết áp chỉ huy	x	x		
470.	62	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ	x	x	x	
471.	63	Kỹ thuật gây mê hô hấp với hệ thống Magill	x	x	x	
472.	64	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp	x	x	x	
473.	65	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong chọc hút trứng	x	x		
474.	66	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai	x	x		
475.	67	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental	x	x	x	
476.	68	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda	x	x	x	
477.	69	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1	x	x	x	
478.	72	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa	x	x	x	
479.	73	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên	x	x	x	
480.	82	Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tuỷ sống - ngoài màng cứng	x	x	x	
481.	85	Kỹ thuật gây tê ngoài màng cứng phẫu thuật lấy thai	x	x		
482.	92	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm	x	x	x	
483.	93	Kỹ thuật gây tê tủy sống + ngoài màng cứng phối hợp phẫu thuật lấy thai	x	x		
484.	94	Kỹ thuật gây tê tủy sống phẫu thuật lấy thai	x	x	x	
485.	97	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
486.	98	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da	x	x	x	
487.	99	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch	x	x	x	
488.	100	Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo	x	x		

		kiểu PCA				
489.	101	Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tủy sống	x	x		
490.	102	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	x	x	x	
491.	104	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng thắt lưng qua bơm tiêm điện	x	x	x	
492.	105	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphinic-thuốc tê theo kiểu PCEA	x	x		
493.	108	Kỹ thuật giảm đau qua các lớp cân bụng (TAP)	x	x		
494.	109	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC	x	x		
495.	110	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền ketamin liều thấp	x	x	x	
496.	111	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng kết hợp thuốc qua kim tủy sống-ngoài màng cứng (CSE)	x	x		
497.	112	Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ bằng gây tê NMC	x	x		
498.	113	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương	x	x	x	
499.	114	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật	x	x	x	
500.	116	Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê	x	x	x	
501.	117	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê	x	x	x	
502.	118	Hút dẫn lưu ngực	x	x	x	
503.	119	Hút nội khí quản bằng hệ thống kín	x	x	x	
504.	120	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản	x	x	x	
505.	121	Huy động phế nang ở bệnh nhân thở máy	x	x		
506.	123	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	x	x	x	
507.	124	Xoay trở bệnh nhân thở máy	x	x	x	
508.	125	Xử trí dò đường tiêu hóa (nuôi dưỡng và hút liên tục đường dò)	x	x		
509.	126	Lấy lại máu bằng Cell saver	x	x		
510.	127	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật	x	x	x	
511.	133	Lưu kim luồn tĩnh mạch để tiêm thuốc	x	x	x	
512.	134	Lý liệu pháp ngực ở bệnh nhân nặng	x	x	x	
513.	135	Mê tĩnh mạch theo TCI	x	x	x	
514.	136	Mở khí quản	x	x	x	
515.	137	Mở khí quản bằng dụng cụ nong	x	x		
516.	138	Mở khí quản qua da bằng bóng nong	x	x		
517.	139	Nâng thân nhiệt chỉ huy	x	x	x	
518.	140	Nội soi khí phế quản ở người bệnh suy thở, thở máy	x	x		

519.	141	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch	x	x	x	
520.	142	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày	x	x	x	
521.	145	Pha loãng máu trước hoặc trong hoặc sau khi phẫu thuật	x	x		
522.	146	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu…)	x	x	x	
523.	147	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày	x	x	x	
524.	148	Rửa tay phẫu thuật	x	x	x	
525.	149	Rửa tay sát khuẩn	x	x	x	
526.	150	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu	x	x	x	
527.	151	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
528.	154	Theo dõi áp lực động mạch phổi	x	x		
529.	156	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm	x	x	x	
530.	158	Theo dõi dãn cơ bằng máy	x	x	x	
531.	159	Theo dõi độ mê bằng BIS	x	x	x	
532.	160	Theo dõi độ mê bằng đo stress phẫu thuật	x	x	x	
533.	162	Theo dõi đông máu tại chỗ	x	x		
534.	163	Theo dõi đường giấy tại chỗ	x	x	x	
535.	165	Theo dõi EtCO2	x	x	x	
536.	166	Theo dõi Hb tại chỗ	x	x	x	
537.	167	Theo dõi Hct tại chỗ	x	x	x	
538.	168	Theo dõi huyết áp không xấm lấn bằng máy	x	x	x	
539.	169	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy	x	x	x	
540.	171	Theo dõi khí máu tại chỗ	x	x	x	
541.	173	Theo dõi SpO2	x	x	x	
542.	175	Theo dõi thân nhiệt bằng máy	x	x	x	
543.	176	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui	x	x	x	
544.	177	Thở CPAP không qua máy thở	x	x	x	
545.	180	Thở máy tần số cao hoặc tương đương	x	x		
546.	181	Thở máy xâm nhập ở người bệnh ARDS	x	x		
547.	182	Thở máy xâm nhập với các phương thức khác nhau	x	x	x	
548.	183	Thở oxy gọng kính	x	x	x	
549.	184	Thở oxy qua mặt nạ	x	x	x	
550.	185	Thở oxy qua mũ kín	x	x	x	
551.	186	Thở oxy qua ống chữ T	x	x	x	
552.	188	Thông khí không xâm nhập bằng máy thở	x	x	x	
553.	192	Thường qui đặt nội khí quản khó	x	x	x	
554.	194	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS	x	x	x	
555.	195	Truyền dịch thường qui	x	x	x	
556.	196	Truyền dịch trong sốc	x	x	x	

557.	197	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui	x	x	x	
558.	198	Truyền máu khối lượng lớn	x	x		
559.	199	Truyền máu trong sốc	x	x	x	
560.	200	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện	x	x	x	
561.	201	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện	x	x	x	
562.	202	Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức	x	x	x	
563.	203	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em	x	x	x	
564.	204	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh	x	x	x	
565.	205	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường	x	x	x	
		B. GÂY MÊ				
566.	209	Gây mê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	x	x	x	
567.	210	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow	x	x		
568.	211	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim	x	x		
569.	212	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu	x	x		
570.	213	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương	x	x		
571.	214	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường	x	x		
572.	215	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh	x	x		
573.	216	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân giảm tiểu cầu	x	x		
574.	217	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản	x	x		
575.	218	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELP	x	x		
576.	219	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi	x	x		
577.	220	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus	x	x		
578.	221	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân OAP- dọa OAP	x	x		
579.	222	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non	x	x		
580.	223	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược	x	x		
581.	224	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu	x	x		
582.	225	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu	x	x		
583.	226	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên	x	x		

		bệnh nhân tiền sản giật nặng				
584.	227	Gây mê nội soi buồng tử cung can thiệp	x	x		
585.	228	Gây mê nội soi buồng tử cung chẩn đoán	x	x		
586.	229	Gây mê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung	x	x		
587.	230	Gây mê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung	x	x		
588.	231	Gây mê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng	x	x		
589.	236	Gây mê nội soi nối vòi tử cung	x	x		
590.	239	Gây mê nội soi ổ bụng chẩn đoán	x	x		
591.	253	Gây mê phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng	x	x		
592.	266	Gây mê phẫu thuật bảo tồn	x	x	x	
593.	269	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân chửa ngoài dạ con vỡ	x	x	x	
594.	270	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối	x	x		
595.	271	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa	x	x	x	
596.	277	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	x	x		
597.	278	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ vú	x	x		
598.	286	Gây mê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	x	x	x	
599.	287	Gây mê phẫu thuật bụng cấp do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	x	x	x	
600.	288	Gây mê phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em	x	x		
601.	293	Gây mê phẫu thuật cắm niệu quản vào bàng quang	x	x		
602.	307	Gây mê phẫu thuật cắt 2 tạng trong ổ bụng (tiểu khung) trở lên	x	x		
603.	308	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ + vét hạch trên bệnh nhân K âm hộ	x	x		
604.	309	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần	x	x	x	
605.	310	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	x	x		
606.	326	Gây mê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên	x	x		
607.	327	Gây mê phẫu thuật cắt bướu thòng hỗ trợ qua nội soi	x	x		
608.	341	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo	x	x		
609.	342	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo	x	x		
610.	343	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng	x	x		

611.	369	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm	x	x	x	
612.	370	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	x	x	x	
613.	371	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm	x	x	x	
614.	375	Gây mê phẫu thuật cắt lách do chấn thương	x	x	x	
615.	378	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	x	x	x	
616.	379	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	x	x	x	
617.	380	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	x	x	x	
618.	385	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn	x	x	x	
619.	386	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc	x	x	x	
620.	413	Gây mê phẫu thuật cắt nối niệu quản	x	x		
621.	415	Gây mê phẫu thuật cắt nơvi sắc tố vùng hàm mặt	x	x		
622.	423	Gây mê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	x	x		
623.	425	Gây mê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải, cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	x	x		
624.	427	Gây mê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú	x	x	x	
625.	429	Gây mê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm	x	x	x	
626.	430	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	x	x	x	
627.	432	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	x	x	x	
628.	433	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	x	x	x	
629.	492	Gây mê phẫu thuật cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư	x	x		
630.	493	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	x	x		
631.	494	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn	x	x	x	
632.	495	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng kèm tạo hình niệu quản	x	x		
633.	496	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ	x	x	x	
634.	497	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên bệnh nhân ung thư buồng trứng	x	x		
635.	498	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vét hạch trên bệnh nhân ung thư tử cung	x	x		
636.	499	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chửa trứng	x	x		
637.	500	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì K cổ tử cung	x	x		
638.	501	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung	x	x	x	

639.	502	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vét hạch tiểu khung	x	x		
640.	503	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung	x	x	x	
641.	507	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng	x	x	x	
642.	508	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel	x	x	x	
643.	522	Gây mê phẫu thuật cắt u bàng quang đường trên	x	x		
644.	523	Gây mê phẫu thuật cắt u biểu bì	x	x		
645.	524	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng	x	x		
646.	525	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính	x	x		
647.	526	Gây mê phẫu thuật cắt u da đầu	x	x	x	
648.	527	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai	x	x		
649.	528	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	x	x	x	
650.	529	Gây mê phẫu thuật cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	x	x		
651.	530	Gây mê phẫu thuật cắt u da mi không ghép	x	x		
652.	544	Gây mê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	x	x	x	
653.	549	Gây mê phẫu thuật cắt u mạc nối lớn	x	x		
654.	550	Gây mê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột	x	x	x	
655.	560	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	x	x	x	
656.	561	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	x	x	x	
657.	563	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	x	x	x	
658.	564	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	x	x	x	
659.	576	Gây mê phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	x	x		
660.	578	Gây mê phẫu thuật cắt u tá tràng	x	x		
661.	582	Gây mê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	x	x		
662.	586	Gây mê phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	x	x		
663.	587	Gây mê phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo	x	x		
664.	599	Gây mê phẫu thuật cắt u vú lành tính	x	x		
665.	605	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ + vét hạch bẹn 2 bên	x	x		
666.	606	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư âm hộ tái phát	x	x		
667.	609	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung toàn bộ và mạc nối lớn.	x	x		
668.	623	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư tử cung chảy máu	x	x		
669.	653	Gây mê phẫu thuật chửa ngoài dạ con vỡ	x	x	x	
670.	694	Gây mê phẫu thuật dị dạng đường sinh dục	x	x		
671.	748	Gây mê phẫu thuật điều trị són tiểu	x	x		

672.	1095	Gây mê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo	x	x	x	
673.	1127	Gây mê phẫu thuật mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	x	x		
674.	128	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò	x	x	x	
675.	129	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	x	x	x	
676.	1130	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, sinh thiết	x	x		
677.	1183	Gây mê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	x	x		
678.	1185	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung	x	x		
679.	1186	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	x	x		
680.	1187	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	x	x		
681.	1188	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	x	x		
682.	1267	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	x	x		
683.	1323	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tử cung	x	x		
684.	1346	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng	x	x		
685.	1347	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng	x	x		
686.	1348	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung	x	x		
687.	1358	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	x	x		
688.	1372	Gây mê phẫu thuật nội soi chửa ngoài tử cung	x	x		
689.	1420	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh	x	x		
690.	1428	Gây mê phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	x	x		
691.	1496	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	x	x		
692.	1540	Gây mê phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung	x	x		
693.	1541	Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán	x	x		
694.	1542	Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	x	x		
695.	1552	Gây mê phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	x	x		
696.	1585	Gây mê phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	x	x		
697.	1587	Gây mê phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	x	x		
698.	1589	Gây mê phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	x	x		
699.	1601	Gây mê phẫu thuật nối vòi tử cung	x	x		
		C. HỒI SỨC				
700.	1628	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow	x	x		
701.	1629	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên	x	x		

		bệnh nhân có bệnh tim				
702.	1630	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu	x	x		
703.	1632	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường	x	x		
704.	1633	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh	x	x		
705.	1634	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân giảm tiểu cầu	x	x		
706.	1635	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản	x	x		
707.	1636	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELL	x	x		
708.	1637	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi	x	x		
709.	1638	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus	x	x		
710.	1639	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân OAP- dọa OAP	x	x		
711.	1640	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non	x	x		
712.	1641	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược	x	x		
713.	1642	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu	x	x		
714.	1643	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu	x	x		
715.	1644	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng	x	x		
716.	1645	Hồi sức nội soi buồng tử cung can thiệp	x	x		
717.	1646	Hồi sức nội soi buồng tử cung chẩn đoán	x	x		
718.	1647	Hồi sức nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung	x	x		
719.	1648	Hồi sức nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung	x	x		
720.	1649	Hồi sức nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng	x	x		
721.	1654	Hồi sức nội soi nối vòi tử cung	x	x		
722.	1657	Hồi sức nội soi ổ bụng chẩn đoán	x	x		
723.	1671	Hồi sức phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng	x	x		
724.	1687	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân chửa ngoài dạ con vỡ	x	x	x	
725.	1688	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối	x	x		
726.	1695	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	x	x		
727.	1696	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ vú	x	x		
728.	1725	Hồi sức phẫu thuật cắt 2 tạng trong ổ bụng (tiểu	x	x		

		khung) trở lên				
729.	1744	Hồi sức phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên	x	x		
730.	1759	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo	x	x		
731.	1760	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo	x	x		
732.	1761	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng	x	x		
733.	1911	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	x	x		
734.	1912	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn	x	x	x	
735.	1914	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ	x	x	x	
736.	1915	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên bệnh nhân ung thư buồng trứng	x	x		
737.	1916	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vét hạch trên bệnh nhân ung thư tử cung	x	x		
738.	1917	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chửa trứng	x	x		
739.	1918	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì K cổ tử cung	x	x		
740.	1919	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung	x	x	x	
741.	1920	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vét hạch tiểu khung	x	x		
742.	1921	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung	x	x	x	
743.	1942	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng	x	x		
744.	1943	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính	x	x		
745.	1981	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	x	x	x	
746.	1982	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	x	x	x	
747.	1994	Hồi sức phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	x	x		
748.	2004	Hồi sức phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	x	x		
749.	2017	Hồi sức phẫu thuật cắt u vú lành tính	x	x		
750.	2071	Hồi sức phẫu thuật chửa ngoài dạ con vỡ	x	x	x	
751.	2112	Hồi sức phẫu thuật dị dạng đường sinh dục	x	x		
752.	2113	Hồi sức phẫu thuật dị dạng tử cung	x	x		
753.	2166	Hồi sức phẫu thuật điều trị són tiểu	x	x		
754.	2546	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò	x	x	x	
755.	2547	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ	x	x	x	

		bụng, đặt dẫn lưu				
756.	2548	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, sinh thiết	x	x		
757.	2601	Hồi sức phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	x	x		
758.	2603	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung	x	x		
759.	2604	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	x	x		
760.	2605	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	x	x		
761.	2606	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	x	x		
762.	2764	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng	x	x		
763.	2765	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng	x	x		
764.	2766	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung	x	x		
765.	2846	Hồi sức phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	x	x		
766.	2958	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung	x	x		
767.	2959	Hồi sức phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán	x	x		
768.	2960	Hồi sức phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	x	x		
769.	3003	Hồi sức phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	x	x		
770.	3005	Hồi sức phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	x	x		
771.	3007	Hồi sức phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	x	x		
772.	3019	Hồi sức phẫu thuật nối vòi tử cung	x	x		
773.	3026	Hồi sức phẫu thuật sa sinh dục	x	x		
774.	3027	Hồi sức phẫu thuật tạo hình âm đạo + tầng sinh môn	x	x		
		D. GÂY TÊ				
775.	4444	Gây tê phẫu thuật sa sinh dục	x	x		
776.	3864	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow	x	x		
777.	3865	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim	x	x		
778.	3867	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường	x	x		
779.	3868	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh	x	x		
780.	3869	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân giảm tiểu cầu	x	x		
781.	3870	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản	x	x		
782.	3872	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao +	x	x		

		tiền sử lao phổi				
783.	3873	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus	x	x		
784.	3876	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu	x	x		
785.	3877	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu	x	x		
786.	3878	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu	x	x		
787.	3879	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng	x	x		

X. NGOẠI KHOA

TT	TT 43/2013	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
	1	2	3			
			A	B	C	D
788.	359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	x	x	x	
789.	488	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	x	x	x	
790.	496	Cắt mạc nối lớn	x	x	x	
791.	497	Cắt bỏ u mạc nối lớn	x	x	x	
792.	498	Cắt u mạc treo ruột	x	x	x	
793.	508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	x	x	x	
794.	515	Cắt đoạn đại tràng, đưa hai đầu ruột ra ngoài	x	x	x	
795.	713	Lấy u sau phúc mạc	x	x	x	
	TT 21/2017					
796.	1114	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	x	x		

XII. UNG BƯỚU

TT	TT 43/2013	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
	1	2	3			
			A	B	C	D
		A. VÚ - PHỤ KHOA				
797.	267	Cắt u vú lành tính	x	x	x	
798.	268	Mổ bóc nhân xơ vú	x	x	x	
799.	269	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	x	x		
800.	270	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	x	x		
801.	271	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	x	x		
802.	272	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	x	x		
803.	273	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư	x	x		

		tuyến vú				
804.	277	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	x	x		
805.	278	Cắt polyp cổ tử cung	x	x	x	
806.	279	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	x	x	x	
807.	280	Cắt u nang buồng trứng xoắn	x	x	x	
808.	281	Cắt u nang buồng trứng	x	x	x	
809.	282	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	x	x	x	
810.	283	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	x	x	x	
811.	284	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	x	x	x	
812.	285	Phẫu thuật mở bụng/nội soi bóc u lành tử cung	x	x	x	
813.	286	Điều trị u lành tử cung bằng nút động mạch	x	x		
814.	287	Cắt u xơ cổ tử cung	x	x		
815.	288	Nạo buồng tử cung chẩn đoán	x	x		
816.	289	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	x	x		
817.	290	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	x	x		
818.	291	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	x	x		
819.	292	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	x	x		
820.	293	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư cổ tử cung	x	x		
821.	294	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc, polyp buồng tử cung	x	x		
822.	295	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	x	x		
823.	296	Phẫu thuật vét hạch chậu qua nội soi hỗ trợ cắt tử cung đường âm đạo trong ung thư niêm mạc tử cung	x	x		
824.	297	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	x	x		
825.	298	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	x			
826.	299	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	x	x		
827.	300	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	x	x		
828.	301	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	x	x		
829.	302	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	x	x		
830.	303	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	x	x		
831.	306	Cắt u thành âm đạo	x	x	x	
832.	309	Bóc nang tuyến Bartholin	x	x	x	
		B. XẠ TRỊ-HOÁ TRỊ LIỆU				

833.	364	Hóa trị liều cao				
834.	366	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	x			
835.	368	Truyền hoá chất tĩnh mạch	x	x		
836.	373	Tiêm hoá chất vào màng bụng điều trị ung thư	x	x		
837.	374	Tiêm hoá chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	x	x		
838.	377	Điều trị đích trong ung thư	x	x		
	TT 21/2017					
839.	448	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	x	x		

XIII. PHỤ SẢN

TT	TT 43/2013	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
	1	2	3			
			A	B	C	D
		A. SẢN KHOA				
840.	1	Phẫu thuật lấy thai cắt tử cung trong rau cài răng lược	x	*	*	
841.	2	Phẫu thuật lấy thai lần thứ hai trở lên	x	x		
842.	3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	x			
843.	4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết ...)	x			
844.	5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật ...)	x	x		
845.	6	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5Ni, tiêu chảy cấp ...)	x	x		
846.	7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	x	x	x	
847.	8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B – Lynch...)	x	x		
848.	9	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	x	x		
849.	10	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	x	x		
850.	11	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	x	x		
851.	12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	x	x	x	
852.	13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	x	x	x	
853.	14	Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hoá do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	x	x		
854.	15	Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến	x	x		

		phẫu thuật sản phụ khoa				
855.	16	Phẫu thuật tổn thương mạch máu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	x	x		
856.	17	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	x	x		
857.	18	Khâu tử cung do nạo thủng	x	x	x	
858.	19	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	x	x		
859.	20	Gây chuyển dạ bằng thuốc	x	x		
860.	21	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm	x	x	x	
861.	22	Đẻ chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	x	x	x	
862.	23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	x	x	x	
863.	24	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	x	x	x	
864.	25	Nội xoay thai	x	x	x	
865.	26	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	x	x	x	
866.	27	Forceps	x	x	x	
867.	28	Giác hút	x	x	x	
868.	29	Soi ối	x	x	x	
869.	30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	x	x	x	
870.	31	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	x	x	x	
871.	32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	x	x	x	
872.	33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	x	x	x	x
873.	34	Cắt và khâu tầng sinh môn	x	x	x	x
874.	35	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ	x	x	x	x
875.	36	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau	x	x	x	x
876.	37	Kiểm soát tử cung	x	x	x	x
877.	38	Bóc rau nhân tạo	x	x	x	x
878.	39	Kỹ thuật bấm ối	x	x	x	x
879.	40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	x	x	x	x
880.	41	Khám thai	x	x	x	x
881.	42	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	x			
882.	43	Sinh thiết gai nhau	x			
883.	44	Huỷ thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	x	x		
884.	45	Huỷ thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	x	x		
885.	46	Chọc ối điều trị đa ối	x	x		
886.	47	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	x	x		
887.	48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	x	x	x	
888.	49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	x	x	x	
889.	50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	x	x	x	
890.	51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	x	x	x	

891.	52	Khâu vòng cổ tử cung	x	x	x	
892.	53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	x	x	x	
893.	54	Chích áp xe tầng sinh môn	x	x	x	
		B. PHỤ KHOA				
894.	55	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	x			
895.	56	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	x			
896.	57	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	x			
897.	58	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	x	x		
898.	59	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	x	x		
899.	60	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	x	x		
900.	61	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	x	x		
901.	62	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	x	x		
902.	63	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	x	x		
903.	64	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	x	x		
904.	65	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	x	x		
905.	66	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	x	x		
906.	67	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	x	x		
907.	68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	x	x		
908.	69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	x	x		
909.	70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	x	x	x	
910.	71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	x	x	x	
911.	72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	x	x	x	
912.	73	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	x	x	x	
913.	74	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	x	x		
914.	75	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	x	x		
915.	76	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	x	x		
916.	77	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	x	x		
917.	78	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	x	x		
918.	79	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	x	x		
919.	80	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	x	x	x	

920.	81	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	x	x	x	
921.	82	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	x	x	x	
922.	83	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	x	x	x	
923.	84	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	x	x		
924.	85	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	x	x		
925.	86	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	x	x	x	
926.	87	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	x	x		
927.	88	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	x	x		
928.	89	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	x	x		
929.	90	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	x	x	x	
930.	91	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	x	x	x	
931.	92	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	x	x	x	
932.	93	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	x	x	x	
933.	94	Phẫu thuật nội soi tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	x	x		
934.	95	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	x	x		
935.	96	Vi phẫu tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	x	x		
936.	97	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	x	x		
937.	98	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	x			
938.	99	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	x	x		
939.	100	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	x	x		
940.	101	Phẫu thuật Crossen	x	x		
941.	102	Phẫu thuật Manchester	x	x		
942.	103	Phẫu thuật Lefort	x	x		
943.	104	Phẫu thuật Labhart	x	x		
944.	105	Phẫu thuật treo tử cung	x	x		
945.	106	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	x	x		
946.	107	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	x	x		
947.	108	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	x	x		
948.	109	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	x	x		
949.	110	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	x	x		
950.	112	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do	x	x		

		rách phức tạp				
951.	113	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	x	x		
952.	114	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	x	x		
953.	115	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	x	x		
954.	116	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	x	x		
955.	117	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	x	x		
956.	118	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	x	x		
957.	119	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	x	x		
958.	120	Đóng rò trực tràng – âm đạo hoặc rò tiết niệu – sinh dục	x	x		
959.	121	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	x	x		
960.	122	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	x	x		
961.	123	Phẫu thuật cắt Polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	x	x		
962.	124	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	x	x		
963.	125	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	x	x		
964.	126	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	x	x		
965.	127	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	x	x		
966.	128	Nội soi buồng tử cung can thiệp	x	x		
967.	129	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	x	x		
968.	130	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	x	x		
969.	131	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	x	x		
970.	132	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	x	x		
971.	133	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	x	x		
972.	134	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	x	x		
973.	135	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	x	x		
974.	136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn, ...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	x	x	x	
975.	137	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	x	x		
976.	138	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	x	x		
977.	139	Tiêm nhân Chorio	x	x		

978.	140	Khoét chóp cổ tử cung	x	x		
979.	141	Cắt cụt cổ tử cung	x	x		
980.	142	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	x	x		
981.	143	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	x	x	x	
982.	144	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	x	x	x	
983.	145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh ...	x	x	x	
984.	147	Cắt u thành âm đạo	x	x	x	
985.	148	Lấy dị vật âm đạo	x	x	x	
986.	149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	x	x	x	
987.	150	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	x	x	x	
988.	151	Chích áp xe tuyến Bartholin	x	x	x	
989.	152	Bóc nang tuyến Bartholin	x	x	x	
990.	153	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	x	x	x	
991.	154	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	x	x	x	
992.	155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	x	x	x	
993.	156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	x	x	x	
994.	157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	x	x	x	
995.	158	Nạo hút thai trứng	x	x	x	
996.	159	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	x	x	x	
997.	160	Chọc dò túi cùng Douglas	x	x	x	
998.	161	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	x	x	x	
999.	162	Chọc dẫn lưu dịch cổ trướng trong ung thư buồng trứng	x	x	x	
1000.	163	Chích áp xe vú	x	x	x	
1001.	164	Khám nam khoa	x	x	x	
1002.	165	Khám phụ khoa	x	x	x	x
1003.	166	Soi cổ tử cung	x	x	x	x
1004.	167	Làm thuốc âm đạo	x	x	x	x
1005.	168	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	x	x		
1006.	169	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	x	x		
1007.	170	Cắt ung thư vú tiết kiệm da – tạo hình ngay	x	x		
1008.	171	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	x	x		
1009.	172	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	x	x		
1010.	173	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	x	x		
1011.	174	Cắt u vú lành tính	x	x	x	
1012.	175	Bóc nhân xơ vú	x	x	x	
1013.	176	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	x	x		
1014.	177	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	x	x	x	
		C. SƠ SINH				

1015.	178	Thay máu sơ sinh	x	x		
1016.	179	Khám mắt sơ sinh non tháng để tầm soát bệnh lý võng mạc	x	x		
1017.	180	Bơm Surfactant thay thế qua nội khí quản	x	x		
1018.	181	Nuôi dưỡng sơ sinh qua đường tĩnh mạch	x	x		
1019.	183	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	x	x		
1020.	184	Chọc dò màng bụng sơ sinh	x	x		
1021.	185	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	x	x	x	
1022.	186	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy	x	x		
1023.	187	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	x	x	x	
1024.	188	Chọc dò tủy sống sơ sinh	x	x	x	
1025.	189	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn	x	x	x	
1026.	190	Truyền máu sơ sinh	x	x	x	
1027.	191	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	x	x	x	
1028.	192	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	x	x	x	
1029.	193	Rửa dạ dày sơ sinh	x	x	x	
1030.	194	Ép tim ngoài lồng ngực	x	x	x	
1031.	195	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	x	x	x	
1032.	196	Khám sơ sinh	x	x	x	x
1033.	197	Chăm sóc rốn sơ sinh	x	x	x	x
1034.	198	Tắm sơ sinh	x	x	x	x
1035.	199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	x	x	x	x
1036.	200	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	x	x	x	x
1037.	201	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh	x	x	x	x
1038.	202	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh	x	x	x	x
		D. HỖ TRỢ SINH SẢN				
1039.	203	Hỗ trợ phôi nở	x			
1040.	204	Chọc hút noãn	x	x		
1041.	205	Chuyển phôi	x	x		
1042.	206	Nuôi cấy noãn chưa trưởng thành	x	x		
1043.	207	Nuôi cấy phôi	x	x		
1044.	208	Trữ lạnh phôi, noãn	x	x		
1045.	209	Rã đông phôi, noãn	x	x		
1046.	210	Trữ lạnh tinh trùng	x	x		
1047.	211	Rã đông tinh trùng	x	x		
1048.	212	Chọc hút tinh hoàn, mào tinh hoàn lấy tinh trùng	x	x		
1049.	213	Phẫu thuật lấy tinh trùng	x	x		
1050.	214	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	x	x		
1051.	215	Chuyển phôi, giao tử vào vòi tử cung (ZIFT,	x	x		

		GIFT)				
1052.	216	Sinh thiết phôi chẩn đoán	x	x		
1053.	217	Sinh thiết tinh hoàn, mào tinh	x	x		
1054.	218	Giảm thiểu phôi	x	x		
1055.	219	Lọc rửa tinh trùng	x	x	x	
1056.	220	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	x	x	x	
		Đ. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH				
1057.	221	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	x	x		
1058.	222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	x	x	x	
1059.	223	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	x	x	x	
1060.	224	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)	x	x	x	
1061.	225	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	x	x	x	
1062.	226	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	x	x	x	
1063.	227	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	x	x	x	
1064.	228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	x	x	x	x
		E. PHÁ THAI				
1065.	229	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	x			
1066.	230	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	x			
1067.	231	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	x	x		
1068.	232	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	x	x		
1069.	233	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	x	x		
1070.	234	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)	x	x		
1071.	235	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	x	x		
1072.	236	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi	x	x		
1073.	237	Hút thai dưới siêu âm	x	x		
1074.	238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	x	x	x	
1075.	239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	x	x	x	
1076.	240	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	x	x	x	
1077.	241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	x	x	x	x

XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

TT	TT 43/2013	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
	1	2	3			
			A	B	C	D
1078.	4	Điều trị bằng từ trường	x	x		

1079.	8	Điều trị bằng siêu âm	x	x	x	
1080.	11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	x	x	x	x
1081.	16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)	x	x	x	x
1082.	20	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)	x	x	x	
		B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (Nhân viên trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)				
1083.	31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	x	x	x	x
1084.	33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	x	x	x	x
1085.	34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	x	x	x	x
1086.	35	Tập lăn trở khi nằm	x	x	x	x
1087.	36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	x	x	x	x
1088.	37	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	x	x	x	x
1089.	38	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	x	x	x	x
1090.	39	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	x	x	x	x
1091.	40	Tập dáng đi	x	x	x	x
1092.	41	Tập đi với thanh song song	x	x	x	x
1093.	42	Tập đi với khung tập đi	x	x	x	x
1094.	47	Tập lên, xuống cầu thang	x	x	x	x
1095.	48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	x	x	x	x
1096.	52	Tập vận động thụ động	x	x	x	x
1097.	53	Tập vận động có trợ giúp	x	x	x	x
1098.	54	Tập vận động chủ động	x	x	x	x
1099.	55	Tập vận động tự do tứ chi	x	x	x	x
1100.	56	Tập vận động có kháng trở	x	x	x	x
1101.	57	Tập kéo dãn	x	x	x	x
1102.	58	Tập vận động trên bóng	x	x	x	
1103.	60	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên	x	x	x	
1104.	61	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới	x	x	x	
1105.	62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	x	x	x	
1106.	63	Tập với thang tường	x	x	x	x
1107.	68	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	x	x	x	x
1108.	72	Tập với bàn nghiêng	x	x	x	x
1109.	73	Tập các kiểu thở	x	x	x	x
1110.	75	Tập ho có trợ giúp	x	x	x	x
1111.	76	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực	x	x	x	x
1112.	77	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	x	x	x	x

1113.	78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	x	x		
1114.	79	Kỹ thuật di động khớp	x	x		
1115.	80	Kỹ thuật di động mô mềm	x	x		
1116.	81	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở	x	x		
1117.	82	Kỹ thuật ức chế co cứng tay	x	x	x	x
1118.	83	Kỹ thuật ức chế co cứng chân	x	x	x	x
1119.	84	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình	x	x	x	x
1120.	85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	x	x	x	x
1121.	86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	x	x	x	
1122.	87	Kỹ thuật Frenkel	x	x	x	x
1123.	88	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý	x	x	x	x
1124.	89	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình	x	x	x	x
1125.	90	Tập điều hợp vận động	x	x	x	x
1126.	91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	x	x	x	x
		C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU (Nhân viên trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)				
1127.	95	Tập các vận động thô của bàn tay	x	x	x	x
1128.	96	Tập các vận động khéo léo của bàn tay	x	x	x	x
1129.	97	Tập phối hợp hai tay	x	x	x	x
1130.	98	Tập phối hợp tay mắt	x	x	x	x
1131.	99	Tập phối hợp tay miệng	x	x	x	x
1132.	100	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)	x	x	x	x
1133.	101	Tập điều hòa cảm giác	x	x	x	x
1134.	102	Tập tri giác và nhận thức	x	x	x	x
1135.	103	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	x	x	x	x
		D. NGÔN NGỮ TRỊ LIỆU (Nhân viên trực tiếp hướng dẫn người bệnh tập)				
1136.	104	Tập nuốt	x	x	x	x
		Đ. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG (Nhân viên trực tiếp làm)				
1137.	112	Lượng giá chức năng người khuyết tật	x	x	x	x
1138.	116	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức	x	x	x	x
1139.	118	Lượng giá chức năng dáng đi	x	x	x	x
1140.	119	Lượng giá chức năng thăng bằng	x	x	x	x
1141.	120	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày	x	x	x	x
1142.	122	Thử cơ bằng tay	x	x	x	
1143.	123	Đo tầm vận động khớp	x	x	x	x
1144.	124	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	x	x		

1145.	125	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	x	x		
1146.	126	Đo áp lực hậu môn trực tràng	x	x		
1147.	127	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi	x	x	x	x
1148.	131	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	x	x		
1149.	135	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	x	x		
1150.	136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	x	x	x	
1151.	138	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	x	x		
		E. DỤNG CỤ CHỈNH HÌNH VÀ TRỢ GIÚP (Nhân viên trực tiếp hướng dẫn người bệnh sử dụng và bảo quản)				
1152.	149	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	x	x	x	x
1153.	151	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	x	x	x	x
1154.	152	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	x	x	x	x
1155.	153	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	x	x	x	x
1156.	167	Tập vận động cột sống	x	x	x	
1157.	170	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)	x	x	x	x
1158.	171	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi)	x	x	x	x
1159.	175	Kỹ thuật kéo dãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	x	x		
1160.	177	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn)	x	x	x	x
1161.	178	Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ	x	x	x	x
1162.	181	Kỹ thuật ngồi, đứng dậy từ sàn nhà	x	x	x	
1163.	184	Kỹ thuật thư giãn	x	x	x	x
1164.	191	Kỹ thuật kích thích giao tiếp sớm cho trẻ nhỏ	x	x	x	x
1165.	193	Kỹ thuật vận động môi miệng chuẩn bị cho trẻ tập nói	x	x	x	x
1166.	194	Kỹ thuật kiểm soát cơ hàm mặt và hoạt động nhai, nuốt	x	x	x	x
1167.	197	Lượng giá kỹ năng ngôn ngữ - giao tiếp ở trẻ em	x	x	x	x
1168.	198	Lượng giá kỹ năng vận động tinh và kỹ năng sinh hoạt hàng ngày ở trẻ em	x	x	x	x
1169.	202	Lượng giá kỹ năng vận động thô theo thang điểm GMFM	x	x	x	
1170.	227	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng tiêm Corticoid trong sẹo, dưới sẹo.	x	x	x	
1171.	228	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo và gel Silicol.	x	x		
1172.	229	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo và gel Silicol và các sản phẩm tế bào.	x	x		

1173.	230	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị các dị tật bàn chân (bàn chân bẹt, bàn châm lõm, bàn chân vẹo trong, bàn chân vẹo ngoài,...)	x	x	x	
1174.	238	Kỹ thuật bó bột cẳng – bàn tay không nắn làm khuôn nẹp	x	x	x	
1175.	240	Kỹ thuật bó bột cánh – cẳng – bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	x	x	x	
1176.	245	Kỹ thuật bó bột bàn chân khoèo	x	x	x	
1177.	247	Kỹ thuật bó bột cẳng – bàn chân làm khuôn nẹp dưới gối	x	x	x	
1178.	249	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	x	x	x	
1179.	250	Tập do cứng khớp	x	x	x	x
1180.	251	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	x	x	x	x

XVIII. ĐIỆN QUANG

TT	TT 43/2013	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
	1	2	3			
			A	B	C	D
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN				
		1. Siêu âm ổ bụng				
1181.	11	Siêu âm màng phổi	x	x		
1182.	15	Siêu âm ổ bung (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	x	x	x	
1183.	16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	x	x	x	
1184.	18	Siêu âm tử cung phần phụ	x	x	x	
1185.	20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	x	x	x	
1186.	21	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	x	x		
1187.	22	Siêu âm Doppler gan lách	x	x		
1188.	25	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	x	x		
1189.	26	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	x	x		
1190.	28	Siêu âm 3D/4D thai nhi	x	x		
		2. Siêu âm sản phụ khoa				
1191.	30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	x	x	x	
1192.	31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	x	x	x	
1193.	32	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	x	x		
1194.	33	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	x	x		
1195.	34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	x	x	x	
1196.	35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	x	x	x	
1197.	36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	x	x	x	

1198.	37	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	x	x		
1199.	38	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu	x	x		
1200.	39	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa	x	x		
1201.	40	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	x	x		
1202.	41	Siêu âm 3D/4D thai nhi	x	x		
1203.	42	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	x	x		
		3. Siêu âm vú				
1204.	54	Siêu âm tuyến vú hai bên	x	x		
1205.	55	Siêu âm Doppler tuyến vú	x	x		
		4. Siêu âm với kỹ thuật đặc biệt				
1206.	61	Siêu âm trong mổ	x	x		
1207.	62	Siêu âm nội soi	x			
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)				
		1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy				
1208.	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	x	x	x	x
1209.	72	Chụp Xquang Blondeau	x	x	x	x
1210.	73	Chụp Xquang Hirtz	x	x	x	x
1211.	76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	x	x	x	x
1212.	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	x	x	x	x
1213.	87	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	x	x	x	
1214.	89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	x	x	x	
1215.	90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x
1216.	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	x	x	x	x
1217.	92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	x	x	x	x
1218.	96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	x	x	x	
1219.	97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	x	x	x	
1220.	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	x	x	x	x
1221.	99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	x	x	x	x
1222.	100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	x	x	x	x
1223.	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	x	x	x	x
1224.	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x
1225.	108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x
1226.	109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	x	x	x	x
1227.	110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	x	x	x	
1228.	111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	x	x	x	x
1229.	112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc	x	x	x	x

		chếch				
1230.	113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	x	x	x	
1231.	114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	x	x	x	x
1232.	115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x
1233.	116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x
1234.	117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	x	x	x	x
1235.	118	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	x	x		
1236.	119	Chụp Xquang ngực thẳng	x	x	x	x
1237.	120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	x	x	x	x
1238.	121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	x	x	x	
1239.	122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	x	x	x	
1240.	123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	x	x	x	x
1241.	125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	x	x	x	x
1242.	126	Chụp Xquang tuyến vú	x	x		
1243.	127	Chụp Xquang tại giường	x	x	x	
1244.	128	Chụp Xquang tại phòng mổ	x	x	x	
		2. Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị				
1245.	130	Chụp Xquang thực quản dạ dày	x	x		
1246.	131	Chụp Xquang ruột non	x	x		
1247.	132	Chụp Xquang đại tràng	x	x		
1248.	138	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	x	x		
1249.	139	Chụp Xquang ống tuyến sữa	x	x		
1250.	141	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	x	x		
1251.	142	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	x	x		
1252.	144	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	x	x		
1253.	145	Chụp Xquang động mạch tạng	x	x		
1254.	146	Chụp Xquang động mạch chi	x	x		
		C. CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ (Cộng hưởng từ)				
		1. Chụp cộng hưởng từ vùng đầu - mặt - cổ máy từ lực 0.2-1.5T				
1255.	316	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú	x	x		
1256.	317	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản	x	x		
1257.	318	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú	x	x		
		2. Chụp cộng hưởng từ vùng bụng, chậu máy từ lực 0.2-1.5T				
1258.	319	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật,	x	x		

		tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)				
1259.	320	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	x	x		
1260.	321	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	x	x		
1261.	323	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	x	x		
1262.	326	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR)	x	x		
1263.	327	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)	x	x		
1264.	331	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)	x	x		
1265.	332	Chụp cộng hưởng từ thai nhi	x	x		
1266.	386	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú	x	x		
1267.	387	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản	x	x		
1268.	388	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú	x	x		
1269.	391	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	x	x		
1270.	393	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	x	x		
1271.	401	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)	x	x		
1272.	402	Chụp cộng hưởng từ thai nhi	x	x		
1273.	432	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM	x	x		
		D. KỸ THUẬT ĐIỆN QUANG MẠCH MÁU VÀ CAN THIỆP				
		1. Chụp và can thiệp mạch số hóa xóa nền				
1274.	535	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	x	x		
1275.	536	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	x	x		
1276.	537	Chụp và nút mạch động mạch tử cung số hóa xóa nền	x	x		
		2. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn siêu âm				
1277.	605	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x	
1278.	609	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x	

1279.	620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x	
1280.	623	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	x	x		
1281.	626	Chọc ối dưới hướng dẫn siêu âm	x	x		
1282.	629	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
1283.	630	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn siêu âm	x	x		
1284.	631	Chọc mạch máu dưới hướng dẫn siêu âm	x	x		
1285.	632	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	x	x		
1286.	633	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		

XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP

TT	TT 43/2013	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
	1	2	3			
			A	B	C	D
		PHỤ SẢN				
1287.	98	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	x	x		
1288.	99	Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	x	x		
1289.	100	Nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	x	x		
1290.	101	Nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng	x	x		
1291.	102	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	x	x		
1292.	103	Nội soi buồng tử cung can thiệp	x	x		
1293.	104	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	x	x		
1294.	105	Nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	x	x		
1295.	106	Soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	x	x		

XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG

TT	TT 43/2013	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
	1	2	3			
			A	B	C	D
		A. TIM, MẠCH				
1296.	7	Holter huyết áp	x	x		
1297.	12	Holter điện tâm đồ	x	x		
1298.	14	Điện tim thường	x	x	x	x
		B.TIÊU HÓA, TIẾT NIỆU				
1299.	30	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	x			
1300.	44	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	x			
1301.	45	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	x	x	x	
1302.	46	Đo áp lực bàng quang bằng máy	x	x		

1303.	47	Đo niệu dòng đồ	x			
1304.	49	Thăm dò niệu động học bằng máy (Urodynamic)	x	x		
		C. TAI MŨI HỌNG				
1305.	63	Đo thính lực ở trường tự do	x	x		
		D. CƠ XƯƠNG KHỚP				
1306.	96	Đo áp lực hậu môn trực tràng	x	x		
1307.	97	Đo phản xạ đại tiện	x	x		
1308.	102	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA	x	x	x	
		Đ. NỘI TIẾT				
1309.	120	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	x	x		

XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU

TT	TT 43/2013	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
	1	2	3			
			A	B	C	D
		A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU				
1310.	1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	x	x	x	
1311.	5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	x	x	x	
1312.	11	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	x	x	x	
1313.	13	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	x	x	x	
1314.	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	x	x	x	x
1315.	20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	x	x	x	x
1316.	21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	x	x	x	x
1317.	26	Phát hiện kháng đông nội sinh (Tên khác: Mix test)	x	x	x	
1318.	27	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	x	x		
1319.	49	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	x	x		
1320.	54	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	x	x		
1321.	68	Định lượng antiCardiolipin IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang	x	x		
1322.	69	Định lượng antiCardiolipin IgM bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang điện hóa	x	x		

		phát quang				
1323.	70	Định lượng anti b2GPI IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang	x	x		
1324.	71	Định lượng anti b2GPI IgM bằng phương pháp ELISA/ miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang	x	x		
		B. SINH HÓA HUYẾT HỌC				
1325.	103	Định lượng G6PD	x			
1326.	116	Định lượng Ferritin	x	x		
1327.	117	Định lượng sắt huyết thanh	x	x	x	
		C. TẾ BÀO HỌC				
1328.	118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	x	x	x	x
1329.	119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x
1330.	120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	x	x	x	
1331.	121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	x	x	x	
1332.	122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	x			
1333.	123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
1334.	124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	x	x	x	
1335.	125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	x	x	x	
1336.	135	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	x	x		
1337.	138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x
1338.	139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	x	x	x	
1339.	142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
1340.	143	Máu lắng (bằng máy tự động)	x	x	x	
1341.	149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x
1342.	150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	x	x		
1343.	152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	x	x	x	
1344.	153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	x	x	x	
1345.	154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế	x	x	x	

		bào học				
1346.	160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	x	x	x	
1347.	162	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)	x	x	x	
1348.	163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
1349.	164	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)	x	x	x	
		D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU				
1350.	259	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
1351.	260	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
1352.	261	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
1353.	262	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22^{0}C, 37^{0}C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	x	x		
1354.	263	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22^{0}C, 37^{0}C, kháng globulin người) bằng phương pháp ống nghiệm	x	x		
1355.	268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22^{0}C (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
1356.	269	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22^{0}C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
1357.	270	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22^{0}C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
1358.	271	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37^{0}C (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
1359.	272	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37^{0}C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
1360.	273	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37^{0}C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
1361.	274	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
1362.	275	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
1363.	276	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
1364.	277	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		

1365.	278	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
1366.	279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
1367.	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	x	x	x	
1368.	281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
1369.	282	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	x	x		
1370.	283	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	x	x	x	
1371.	284	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	x	x	x	
1372.	285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	x	x	x	
1373.	286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	x	x	x	
1374.	287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	x	x	x	
1375.	288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	x	x	x	
1376.	289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
1377.	290	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
1378.	291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
1379.	292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	x	x	x	
1380.	294	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	x	x		
1381.	295	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
1382.	296	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	x	x		
1383.	302	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
1384.	303	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
1385.	304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
1386.	306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
1387.	307	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x		
1388.	308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	

		Đ. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC				
1389.	352	Điện di huyết sắc tố	x	x	x	
		E. DI TRUYỀN HUYẾT HỌC				
1390.	379	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	x			
1391.	380	Cấy chuyển dạng lympho cho xét nghiệm nhiễm sắc thể	x	x		
1392.	381	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	x	x		
1393.	382	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	x	x		
1394.	384	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-RFLP)	x			
1395.	385	Công thức nhiễm sắc thể từ tế bào ối	x			
1396.	386	FISH chẩn đoán NST 13, 18, 21, XY (chẩn đoán trước sinh)	x			
1397.	387	FISH chẩn đoán NST XY	x			
1398.	389	FISH chẩn đoán hội chứng Prader Willi	x			
1399.	390	FISH chẩn đoán hội chứng Di George	x			
1400.	391	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4;11	x			
1401.	393	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8;21	x			
1402.	394	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15;17	x			
1403.	395	PCR chẩn đoán yếu tố biệt hóa tinh hoàn (TDF)	x			
1404.	396	PCR chẩn đoán trước sinh yếu tố biệt hóa tinh hoàn (TDF)	x			
1405.	397	PCR chẩn đoán bệnh teo cơ tủy (SMA)	x			
1406.	398	Chẩn đoán trước sinh bệnh teo cơ tủy (SMA)	x			
1407.	399	PCR chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchene (DMD) - 25 exons	x			
1408.	404	PCR chẩn đoán bệnh beta thalassemia (08 đột biến)	x	x		
1409.	405	PCR chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	x	x		
1410.	406	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	x			
1411.	407	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh bệnh beta thalassemia	x			
1412.	426	Xét nghiệm phát hiện đột biến gene bằng kỹ thuật Multiplex PCR (phát hiện cùng lúc 4 đột biến)	x			
1413.	427	Xét nghiệm giải trình tự gene	x			
1414.	428	Định lượng virut Cytomegalo (CMV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	x			
1415.	430	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	x			
1416.	431	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	x			
1417.	451	Xét nghiệm gen sàng lọc nguy cơ huyết khối	x			

1418.	455	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	x			
		F. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG				
1419.	500	Truyền thay máu	x	x		
1420.	501	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)	x	x	x	
1421.	502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	x	x	x	
1422.	508	Đặt catheter cố định đường tĩnh mạch trung tâm	x	x		
1423.	509	Chăm sóc catheter cố định	x	x		
1424.	511	Chăm sóc bệnh nhân điều trị trong phòng vô trùng	x	x		
1425.	516	Thủ thuật chọc tủy sống lấy dịch não tủy làm xét nghiệm	x	x		
1426.	517	Chẩn đoán trước sinh cho các bệnh máu bẩm sinh	x			
	TT 21/2017					
1427.	570	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	x	x		
1428.	577	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein (ab2GPI) IgG bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang	x	x		
1429.	578	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein (ab2GPI) IgM bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang	x	x		
1430.	579	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin (aCL) IgM bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang	x	x		
1431.	580	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin (aCL) IgG bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang	x	x		
1432.	585	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMery) nội sinh (ROTEM-INTEM)	x	x		
1433.	586	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMery) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	x	x		
1434.	587	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMery) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	x	x		
1435.	588	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMery) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	x	x		
1436.	589	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMery) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	x	x		
1437.	605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	x	x		
1438.	606	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc)	x	x	x	

1439.	626	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật Scangel)	x	x		
1440.	641	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	x	x		
1441.	643	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	x	x		
1442.	644	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	x	x		
1443.	645	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	x	x		
1444.	647	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	x	x		
1445.	651	Xét nghiệm phát hiện máu mẹ trong dịch ối	x	x		
1446.	656	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật MLPA	x	x		
1447.	657	Xét nghiệm xác định đột biến gen beta thalassemia bằng kỹ thuật MLPA	x	x		
1448.	658	Xét nghiệm xác định đột biến gen alpha thalassemia bằng kỹ thuật MLPA	x	x		
1449.	659	Xét nghiệm MLPA chẩn đoán bệnh teo cơ tủy (SMA)	x	x		
1450.	660	Xét nghiệm MLPA chẩn đoán trước sinh bệnh teo cơ tủy (SMA)	x	x		
1451.	677	Truyền máu toàn phần có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường	x	x		
1452.	678	Truyền khối hồng cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường	x	x		
1453.	679	Truyền khối tiểu cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường	x	x		

XXIII. HÓA SINH

TT	TT 43/2013	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
	1	2	3			
			A	B	C	D
		A. MÁU				
1454.	3	Định lượng Acid Uric	x	x	x	
1455.	7	Định lượng Albumin	x	x	x	
1456.	9	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase)	x	x	x	
1457.	11	Định lượng Amoniac (NH3)	x	x		
1458.	12	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)	x			
1459.	18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	x	x		
1460.	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)	x	x	x	
1461.	20	Đo hoạt độ AST (GOT)	x	x	x	
1462.	23	Định lượng Beta Crosslap	x			

1463.	24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	x	x		
1464.	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp	x	x	x	
1465.	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp	x	x	x	
1466.	27	Định lượng Bilirubin toàn phần	x	x	x	
1467.	29	Định lượng Calci toàn phần	x	x	x	
1468.	30	Định lượng Calci ion hoá	x	x	x	
1469.	31	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc	x	x		
1470.	32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	x	x		
1471.	39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	x	x		
1472.	41	Định lượng Cholesterol toàn phần	x	x	x	
1473.	51	Định lượng Creatinin	x	x	x	
1474.	54	Định lượng D-Dimer	x			
1475.	55	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	x			
1476.	58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	x	x	x	
1477.	61	Định lượng Estradiol	x	x		
1478.	63	Định lượng Ferritin	x	x		
1479.	64	Định lượng Fructosamin	x			
1480.	65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)	x	x		
1481.	66	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	x	x		
1482.	68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)	x	x		
1483.	69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)	x	x		
1484.	72	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)	x	x		
1485.	75	Định lượng Glucose	x	x	x	
1486.	76	Định lượng Globulin	x	x	x	
1487.	81	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/ECLIA)	x			
1488.	82	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) (Keton)	x			
1489.	83	Định lượng HbA1C	x	x	x	
1490.	84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	x	x	x	
1491.	85	Định lượng HE4	x			
1492.	103	Xét nghiệm Khí máu	x	x		
1493.	104	Định lượng Lactat (Acid Lactic)	x	x		
1494.	110	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)	x	x		
1495.	111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)	x	x		
1496.	112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	x	x	x	
1497.	118	Định lượng Mg	x	x		

1498.	123	Định lượng PAPP-A	x			
1499.	130	Định lượng Pro-calcitonin	x	x		
1500.	131	Định lượng Prolactin	x	x		
1501.	133	Định lượng Protein toàn phần	x	x	x	
1502.	134	Định lượng Progesteron	x	x		
1503.	143	Định lượng Sắt	x	x	x	
1504.	145	Định lượng SHBG (Sex hormon binding globulin)	x			
1505.	147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine)	x	x		
1506.	148	Định lượng T4 (Thyroxine)	x	x		
1507.	151	Định lượng Testosterol	x	x		
1508.	157	Định lượng Transferin	x	x		
1509.	158	Định lượng Triglycerid	x	x	x	
1510.	162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	x	x		
1511.	166	Định lượng Urê	x	x	x	
1512.	170	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF-Placental Growth Factor)	x			
1513.	171	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFlt-1-solube FMS like tyrosinkinase-1)	x			
		B. NƯỚC TIỂU				
1514.	172	Điện giải niệu (Na, K, Cl)	x	x	x	
1515.	176	Định lượng Axit Uric	x	x	x	
1516.	179	Định tính beta hCG (test nhanh)	x	x	x	x
1517.	180	Định lượng Canxi	x	x	x	
1518.	184	Định lượng Creatinin	x	x	x	
1519.	187	Định lượng Glucose	x	x	x	
1520.	201	Định lượng Protein	x	x	x	
1521.	205	Định lượng Ure	x	x	x	
1522.	206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	x	x	x	x
		C. DỊCH NÃO TUỶ				
1523.	208	Định lượng Glucose	x	x	x	
1524.	215	Định lượng Cholesterol toàn phần	x	x	x	
1525.	210	Định lượng Protein	x	x	x	
		D. DỊCH CHỌC DÒ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...)				
1526.	214	Định lượng Bilirubin toàn phần	x	x	x	
1527.	216	Định lượng Creatinin	x	x	x	
1528.	217	Định lượng Glucose	x	x	x	
1529.	218	Đo hoạt độ LDH	x	x		
1530.	219	Định lượng Protein	x	x	x	
1531.	220	Phản ứng Rivalta	x	x	x	
1532.	221	Định lượng Triglycerid	x	x	x	

1533.	222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	x	x	x	
1534.	223	Định lượng Ure	x	x	x	
1535.	228	Định lượng CRP	x	x	x	
1536.	234	Đường máu mao mạch	x	x	x	
1537.	250	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	x	x	x	
1538.	252	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học – miễn dịch định tính	x	x	x	
1539.	253	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén định lượng	x	x		
1540.	258	Bilirubin định tính	x	x	x	
1541.	260	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	x	x	x	
1542.	263	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản ...) có đếm số lượng tế bào	x	x		

XXIV. VI SINH -KÝ SINH TRÙNG

TT	TT 43/2013	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
	1	2	3			
			A	B	C	D
		A. VI KHUẨN				
		1. Vi khuẩn chung				
1543.	1	Vi khuẩn nhuộm soi	x	x	x	x
1544.	2	Vi khuẩn test nhanh	x	x	x	x
1545.	3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	x	x	x	
1546.	4	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh hệ thống tự động	x	x		
1547.	5	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	x	x		
1548.	6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	x	x	x	
1549.	8	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	x	x		
1550.	9	Vi khuẩn kháng sinh phối hợp	x	x		
1551.	10	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	x			
1552.	11	Vi khuẩn khẳng định (tham chiếu)	x			
1553.	16	Vi hệ đường ruột	x	x	x	x
		2. Mycobacteria				
1554.	17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	x	x	x	
		3. Vibrio cholerae (Vi khuẩn tả)				
1555.	42	Vibrio cholerae soi tươi	x	x	x	x
1556.	43	Vibrio cholerae nhuộm soi	x	x	x	x
1557.	45	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng	x	x		

		thuốc				
		4. Neisseria gonorrhoeae (Vi khuẩn lậu)				
1558.	49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	x	x	x	x
1559.	50	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	x	x		
		5. Neisseria meningitidis				
1560.	56	Neisseria meningitidis nhuộm soi	x	x	x	x
1561.	57	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	x	x		
1562.	60	*Chlamydia* test nhanh	x	x	x	x
1563.	62	*Chlamydia* Ab miễn dịch bán tự động	x	x		
1564.	63	*Chlamydia* Ab miễn dịch tự động	x	x		
		6. Các vi khuẩn khác				
1565.	93	Salmonella Widal	x	x	x	
1566.	94	Streptococcus pyogenes ASO	x	x	x	x
1567.	98	*Treponema pallidum* test nhanh	x	x	x	x
1568.	99	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	x	x		
1569.	100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	x	x		
1570.	103	Ureaplasma urealyticum test nhanh	x	x	x	
		B. VIRUS				
		1. Virus chung				
1571.	108	Virus test nhanh	x	x	x	x
1572.	109	Virus Ag miễn dịch bán tự động	x	x		
1573.	110	Virus Ag miễn dịch tự động	x	x		
1574.	111	Virus Ab miễn dịch bán tự động	x	x		
1575.	112	Virus Ab miễn dịch tự động	x	x		
		2. Hepatitis virus (Virus viêm gan)				
1576.	117	HBsAg test nhanh	x	x	x	x
1577.	118	HBsAg miễn dịch bán tự động	x	x	x	
1578.	119	HBsAg miễn dịch tự động	x	x		
1579.	120	HBsAg khẳng định	x	x		
1580.	130	HBeAg test nhanh	x	x	x	x
1581.	131	HBeAg miễn dịch bán tự động	x	x	x	
1582.	132	HBeAg miễn dịch tự động	x	x		
1583.	146	HCV Ab miễn dịch tự động	x	x	x	
1584.	148	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	x	x		
1585.	149	HCV Core Ag miễn dịch tự động	x	x		
1586.	156	HAV IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x	
1587.	157	HAV IgM miễn dịch tự động	x	x		
		3. HIV				

1588.	169	HIV Ab test nhanh	x	x	x	x
1589.	170	HIV Ag/Ab test nhanh	x	x	x	x
1590.	171	HIV Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
1591.	172	HIV Ab miễn dịch tự động	x	x		
1592.	173	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
1593.	174	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	x	x	x	
1594.	175	HIV khẳng định	x	x		
		4. Dengue virus				
1595.	183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	x	x	x	x
1596.	184	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh	x	x	x	x
1597.	185	Dengue virus IgA test nhanh	x	x	x	x
1598.	186	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	x	x	x	
1599.	187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	x	x	x	x
1600.	188	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x	
1601.	189	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	x	x	x	
		5. Herpesviridae				
1602.	193	CMV IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x	
1603.	195	CMV IgG miễn dịch bán tự động	x	x	x	
1604.	197	CMV PCR	x	x		
1605.	198	CMV Realtime PCR	x	x		
1606.	194	CMV IgM miễn dịch tự động	x	x		
1607.	195	CMV IgG miễn dịch tự động	x	x		
1608.	213	HSV Realtime PCR	x	x		
		7. Các virus khác				
1609.	238	HPV PCR	x	x		
1610.	239	HPV Realtime PCR	x	x		
1611.	240	HPV genotype Realtime PCR	x	x		
1612.	241	HPV genotype PCR hệ thống tự động	x	x		
1613.	256	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	x	x		
1614.	258	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	x	x		
1615.	260	Rubella virus PCR	x	x		
1616.	261	Rubella virus Realtime PCR	x	x		
		C. KÝ SINH TRÙNG				
		1. Ký sinh trùng trong phân				
1617.	263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	x	x	x	x
1618.	264	Hồng cầu trong phân test nhanh	x	x	x	x
1619.	265	Đơn bào đường ruột soi tươi	x	x	x	x
1620.	266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	x	x	x	x
1621.	267	Trứng giun, sán soi tươi	x	x	x	x
1622.	269	Strongyloides stercoralis (giun lươn) ấu trùng soi tươi	x	x	x	x

1623.	270	Cryptosporium test nhanh	x	x	x	x
		2. Ký sinh trùng trong máu				
1624.	289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	x	x	x	x
1625.	290	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	x	x	x	x
1626.	291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	x	x	x	x
1627.	299	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	x	x		
1628.	300	*Toxoplasma* IgG miễn dịch bán tự động	x	x	x	
1629.	301	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	x	x		
		3. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác				
1630.	314	Taenia (sán dây) soi tươi định danh	x	x	x	
1631.	317	Trichomonas vaginalis soi tươi	x	x	x	x
1632.	318	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	x	x	x	x
		D. VI NẤM				
1633.	319	Vi nấm soi tươi	x	x	x	x
1634.	320	Vi nấm test nhanh	x	x	x	x
1635.	321	Vi nấm nhuộm soi	x	x	x	x
1636.	322	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	x	x		
1637.	326	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	x	x		
		Đ. ĐÁNH GIÁ NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN				
1638.	329	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí	x	x	x	
1639.	330	Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay	x	x	x	
1640.	331	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng	x	x	x	
1641.	332	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt	x	x	x	
1642.	333	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt	x	x	x	
1643.	334	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước thải	x	x	x	
1644.	335	Vi khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang	x	x	x	
1645.	336	Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm	x	x	x	
1646.	340	Vi khuẩn Ag miễn dịch tự động	x	x		
1647.	341	Vi khuẩn Ag miễn dịch bán tự động	x	x		
1648.	342	Vi khuẩn Ab miễn dịch tự động	x	x		
1649.	343	Vi khuẩn Ab miễn dịch bán tự động	x	x		
1650.	348	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	x	x		
1651.	349	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	x	x		
1652.	350	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	x	x		
1653.	351	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	x	x		
1654.	352	Virus genotype Rcal-time PCR (cho một loại vi	x	x		

		sinh vật)				
1655.	353	Vi khuẩn Real-time PCR	x	x		
1656.	354	Vi nấm Real-time PCR	x	x		
1657.	355	Ký sinh trùng Real-time PCR	x	x		
1658.	356	Ký sinh trùng test nhanh	x	x	x	x
1659.	359	Vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	x	x		

XXV. GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC

TT	TT 43/2013	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
	1	2	3			
			A	B	C	D
1660.	1	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	x	x	x	
1661.	2	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	x	x	x	x
1662.	13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	x	x	x	x
1663.	15	Chọc hút kim nhỏ các hạch	x	x	x	x
1664.	19	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	x	x		
1665.	20	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	x	x	x	
1666.	26	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	x	x	x	
1667.	27	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	x	x		
1668.	30	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	x	x	x	
1669.	31	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học	x	x	x	
1670.	35	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	x	x		
1671.	37	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	x	x		
1672.	61	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	x	x		
1673.	73	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo	x	x		
1674.	74	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	x	x	x	
1675.	78	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	x	x		
1676.	79	Cell bloc (khối tế bào)	x	x		
1677.	80	Xét nghiệm FISH	x			
1678.	82	Xét nghiệm giải trình tự chuỗi DNA trên khối paraffin	x			
1679.	83	Xét nghiệm PCR	x			
1680.	86	Xét nghiệm giải trình tự gen	x			
1681.	88	Xét nghiệm nhiễm sắc thể đồ	x	x		
1682.	89	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	x	x	x	x

1683.	90	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	x	x		
	TT 21/2017					
1684.	91	Xét nghiệm đột biến gen gây dị tật bẩm sinh	x			
1685.	93	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	x			
1686.	94	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	x			
1687.	95	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	x			
1688.	96	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	x			
1689.	100	Xét nghiệm đột biến gen BRCA1, BRCA2	x			
1690.	101	Xét nghiệm đột biến gen APC	x			
1691.	103	Xét nghiệm đột biến gen Dystropin	x			
1692.	106	Xét nghiệm các gen gây ung thư phổi	x			

XXVI. VI PHẪU

TT	TT 43/2013	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
	1	2	3			
			A	B	C	D
		SẢN PHỤ KHOA				
1693.	26	Phẫu thuật vi phẫu nối lại vòi sau cắt, tắc, tạo hình loa vòi	x	x		
1694.	30	Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	x			

XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI

TT	TT 43/2013	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
	1	2	3			
			A	B	C	D
		A. BỤNG – TIÊU HOÁ				
1695.	330	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	x	x		
1696.	331	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	x	x		
1697.	332	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	x	x		
1698.	333	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	x	x		
1699.	334	Phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị …)	x	x		
1700.	335	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	x	x		
1701.	336	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	x	x		
		B. TIẾT NIỆU-SINH DỤC				
		1. Phẫu thuật vùng hố chậu				
1702.	403	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị vô sinh	x			
1703.	412	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	x	x		

1704.	413	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	x	x		
1705.	414	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	x	x		
1706.	415	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	x			
1707.	416	Phẫu thuật nôi soi điều trị vô sinh	x	x		
1708.	417	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	x	x		
1709.	418	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	x	x		
1710.	419	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	x	x		
1711.	420	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	x	x		
1712.	421	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	x			
1713.	422	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	x			
1714.	423	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	x			
1715.	424	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	x			
1716.	425	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	x			
1717.	426	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	x			
1718.	427	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	x			
1719.	428	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	x			
1720.	429	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	x			
1721.	430	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	x			
1722.	431	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	x			
		2. Buồng trứng – Vòi trứng				
1723.	432	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	x	x		
1724.	433	Cắt u buồng trứng qua nội soi	x	x		
1725.	434	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	x	x		
1726.	435	Nội soi nối vòi tử cung	x	x		
1727.	436	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	x	x		
1728.	437	Thông vòi tử cung qua nội soi	x	x		
1729.	491	Phẫu thuật nội soi nâng ngực	x			

XXVIII. TẠO HÌNH THẨM MỸ

(Do Bác sĩ Nguyễn Thị Minh Tâm trực tiếp thực hiện)

TT	TT 43/2013	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
	1	2	3			
			A	B	C	D
		A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ				
		1. Vùng xương sọ- da đầu				

1730.	2	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	x	x	x	x
1731.	11	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	x	x	x	
1732.	12	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	x	x	x	
1733.	25	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	x	x		
		2. Vùng mi mắt				
1734.	33	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	x	x	x	x
1735.	34	Khâu da mi	x	x	x	
1736.	35	Khâu phục hồi bờ mi	x	x		
1737.	63	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt	x	x	x	
1738.	70	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	x	x		
		3. Vùng mũi				
1739.	83	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi	x	x	x	
1740.	89	Phẫu thuật tạo hình mũi một phần	x	x		
1741.	91	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận	x	x		
1742.	94	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	x	x		
1743.	95	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	x	x		
1744.	96	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	x	x		
1745.	97	Phẫu thuật tạo hình mũi sư tử	x	x		
1746.	100	Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi	x	x		
1747.	101	Phẫu thuật thu nhỏ tháp mũi	x	x		
1748.	102	Phẫu thuật hạ thấp sống mũi	x	x		
1749.	103	Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi	x	x		
1750.	106	Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi	x	x		
1751.	109	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	x	x		
		4. Vùng môi				
1752.	110	Khâu vết thương vùng môi	x	x	x	
1753.	111	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	x	x	x	
1754.	133	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	x	x	x	
		5. Vùng tai				
1755.	136	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai	x	x	x	x
1756.	137	Khâu cắt lọc vết thương vành tai	x	x	x	x
1757.	148	Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai	x	x	x	
1758.	149	Phẫu thuật tạo hình vành tai cụp	x	x		
1759.	150	Phẫu thuật tạo hình vành tai vùi	x	x		
1760.	153	Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ luân	x	x	x	
1761.	154	Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ bình	x	x	x	

1762.	155	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ	x	x	x	
1763.	159	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	x	x		
		5. Vùng hàm mặt cổ				
1764.	161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	x	x	x	x
1765.	162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	x	x	x	x
1766.	163	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	x	x	x	x
1767.	197	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính	x	x	x	
1768.	198	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3 cm)	x	x	x	
1769.	199	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3 cm)	x	x	x	
1770.	200	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	x	x	x	
1771.	201	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	x	x		
1772.	202	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	x	x	x	
1773.	225	Cắt u phần mềm vùng cổ	x	x	x	
1774.	226	Cắt nơvi sắc tố vùng hàm mặt	x	x	x	
1775.	230	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt	x	x		
1776.	235	Ghép mỡ tự thân coleman	x	x	x	
1777.	239	Phẫu thuật lấy bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ	x	x		
1778.	240	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ	x	x		
		B. TẠO HÌNH VÙNG THÂN MÌNH				
1779.	241	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch	x	x		
1780.	242	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch kết hợp đặt chất liệu độn	x	x		
1781.	243	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da có cuống mạch xuyên kế cận	x	x		
1782.	244	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da giãn kết hợp đặt chất liệu độn	x	x		
1783.	245	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có sử dụng kỹ thuật vi phẫu	x	x		
1784.	246	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	x	x		
1785.	247	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	x	x		
1786.	248	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da mạch xuyên vùng kế cận	x	x		
1787.	249	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu	x	x		

1788.	250	Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú	x	x		
1789.	251	Phẫu thuật tái núm vú bằng mảnh ghép phức hợp	x	x		
1790.	252	Phẫu thuật tái núm vú bằng vạt tại chỗ	x	x		
1791.	253	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	x	x		
1792.	254	Phẫu thuật treo vú sa trễ	x	x		
1793.	255	Phẫu thuật thu nhỏ vú sa trễ	x	x		
1794.	256	Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng	x	x		
1795.	257	Phẫu thuật giải phóng sẹo bỏng co kéo vú	x	x		
1796.	264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	x	x	x	
1797.	265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	x	x	x	
1798.	266	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	x	x	x	
1799.	267	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	x	x		
1800.	268	Phẫu thuật tạo hình dị tật bẩm sinh vú	x	x		
1801.	269	Phẫu thuật cắt vú to ở đàn ông	x	x	x	
1802.	270	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da cơ kế cận	x	x		
1803.	271	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da lân cận	x	x		
1804.	273	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	x	x		
1805.	274	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng ghép da tự thân	x	x		
1806.	275	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5cm	x	x		
1807.	276	Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5cm	x	x		
		C. TẠO HÌNH VÙNG CƠ QUAN SINH DỤC NGOÀI				
1808.	286	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vạt da tại chỗ	x	x		
1809.	298	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	x	x		
1810.	299	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	x	x		
1811.	300	Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng ghép da tự thân	x	x		
1812.	301	Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	x	x		
1813.	303	Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng nong giãn	x	x		
1814.	304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	x	x		
1815.	305	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	x	x		
1816.	306	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt da tự do	x	x		
1817.	307	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng nong giãn	x	x		

1818.	312	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	x	x		
		D. THẨM MỸ				
1819.	410	Phẫu thuật cấy, ghép lông mày	x	x	x	
1820.	411	Phẫu thuật cấy tóc điều trị hói	x	x	x	
1821.	414	Phẫu thuật thu gọn môi dày	x	x	x	
1822.	415	Phẫu thuật độn môi	x	x	x	
1823.	416	Phẫu thuật điều trị cười hở lợi	x	x		
1824.	417	Phẫu thuật sa trễ mi trên người già	x	x	x	
1825.	418	Phẫu thuật thừa da mi trên	x	x	x	
1826.	419	Phẫu thuật cắt da mi dưới cung mày	x	x	x	
1827.	420	Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày	x	x	x	
1828.	421	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí	x	x	x	
1829.	422	Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí	x	x	x	
1830.	423	Phẫu thuật lấy bọng mỡ mi dưới	x	x	x	
1831.	424	Phẫu thuật thừa da mi dưới	x	x	x	
1832.	425	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	x	x	x	
1833.	426	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp	x	x	x	
1834.	427	Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ	x	x	x	
1835.	428	Phẫu thuật nâng, độn các vật liệu sinh học điều trị má hóp	x	x	x	
1836.	429	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo kết hợp sụn tự thân	x	x	x	
1837.	430	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo	x	x	x	
1838.	431	Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân	x	x	x	
1839.	432	Phẫu thuật thu gọn cánh mũi	x	x	x	
1840.	433	Phẫu thuật chỉnh hình mũi gồ	x	x	x	
1841.	434	Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch	x	x	x	
1842.	435	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	x	x	x	
1843.	436	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau chích chất làm đầy vùng mũi	x	x	x	
1844.	437	Phẫu thuật nâng gò má thẩm mỹ	x	x	x	
1845.	438	Phẫu thuật chỉnh cung thái dương gò má	x	x	x	
1846.	439	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	x	x	x	
1847.	440	Phẫu thuật chỉnh sửa các di chứng do chích chất làm đầy trên toàn thân	x	x	x	
1848.	441	Phẫu thuật căng da mặt bán phần	x	x	x	
1849.	442	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần	x	x	x	
1850.	443	Phẫu thuật căng da mặt cổ	x	x	x	
1851.	444	Phẫu thuật căng da cổ	x	x	x	
1852.	445	Phẫu thuật căng da trán	x	x	x	

1853.	446	Phẫu thuật căng da thái dương giữa mặt	x	x	x	
1854.	447	Phẫu thuật căng da trán thái dương	x	x	x	
1855.	448	Phẫu thuật căng da trán thái dương có hỗ trợ nội soi	x	x	x	
1856.	449	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ căng da mặt	x	x	x	
1857.	450	Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại	x	x	x	
1858.	451	Hút mỡ vùng cằm	x	x	x	
1859.	452	Hút mỡ vùng dưới hàm	x	x	x	
1860.	453	Hút mỡ vùng nếp mũi má, má	x	x	x	
1861.	454	Hút mỡ vùng cánh tay	x	x	x	
1862.	455	Hút mỡ vùng nhượng chân, cổ chân	x	x	x	
1863.	456	Hút mỡ vùng vú	x	x	x	
1864.	457	Hút mỡ bụng một phần	x	x	x	
1865.	458	Hút mỡ bụng toàn phần	x	x	x	
1866.	459	Hút mỡ đùi	x	x	x	
1867.	460	Hút mỡ hông	x	x	x	
1868.	461	Hút mỡ vùng lưng	x	x	x	
1869.	462	Hút mỡ tạo bụng sáu múi	x	x	x	
1870.	463	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau hút mỡ.	x	x	x	
1871.	464	Phẫu thuật cấy mỡ tạo dáng cơ thể	x	x	x	
1872.	465	Phẫu thuật cấy mỡ nâng mũi	x	x	x	
1873.	466	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	x	x	x	
1874.	467	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	x	x	x	
1875.	468	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	x	x	x	
1876.	469	Phẫu thuật làm to mông bằng túi độn mông	x	x	x	
1877.	470	Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực	x	x	x	
1878.	471	Phẫu thuật nâng vú bằng chất làm đầy	x	x	x	
1879.	472	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú	x	x	x	
1880.	473	Phẫu thuật tạo hình bụng bán phần	x	x	x	
1881.	474	Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần	x	x	x	
1882.	475	Phẫu thuật căng da bụng không cắt rời và di chuyển rốn	x	x	x	
1883.	476	Phẫu thuật căng da bụng có cắt rời và di chuyển rốn	x	x	x	
1884.	477	Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản	x	x	x	
1885.	478	Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp	x	x	x	
1886.	479	Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn phần kết hợp hút mỡ bụng	x	x	x	
1887.	480	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình thẩm mỹ bụng	x	x	x	
1888.	481	Phẫu thuật độn cằm	x	x	x	

1889.	482	Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng cấy mỡ	x	x	x	
1890.	483	Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng tiêm chất làm đầy	x	x	x	
1891.	484	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ chỉnh hình cằm	x	x	x	
1892.	485	Phẫu thuật thẩm mỹ cơ quan sinh dục ngoài nữ	x	x	x	
1893.	486	Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo	x	x	x	
1894.	487	Laser điều trị u da	x	x	x	
1895.	488	Laser điều trị nám da	x	x	x	
1896.	489	Laser điều trị đồi mồi	x	x	x	
1897.	490	Laser điều trị nếp nhăn	x	x	x	
1898.	491	Tiêm Botulium điều trị nếp nhăn	x	x	x	
1899.	492	Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn	x	x	x	
1900.	493	Tiêm chất làm đầy nâng mũi	x	x	x	
1901.	494	Tiêm chất làm đầy độn mô	x	x	x	